



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 52+53

Ngày 30 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

(Đăng từ Công báo số 50 +51 đến số 54+55)

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

14-11-2024	Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	2
------------	---	---

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 708/TTr-STNMT ngày 06 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định và một số nội dung Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:

“Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục số 01 Bảng giá đất nông nghiệp và các phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Bảng giá đất ở, Bảng giá đất thương mại dịch vụ, Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kèm theo).”

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Phạm vi áp dụng

Giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

c) Tính thuế sử dụng đất.

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

m) Tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với người được bồi thường về đất ở, người được giao đất ở tái định cư trong trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất ở.

n) Các trường hợp khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.”

b) Sửa đổi khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Vùng miền núi: Là các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025”.

c) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

"a) Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở"

d) Bổ sung khoản 5 Điều 8: “Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp khác cùng vị trí”.

đ) Bãi bỏ khoản 1 Điều 12.

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

"Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có thời hạn sử dụng 70 năm không bao gồm đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

g) Sửa đổi Điều 14 như sau:

"Điều 14. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp".

3. Sửa đổi, bổ sung các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên (cụ thể có các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo Quyết định sửa đổi, bổ sung quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên).

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2020 Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục số 06**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIAI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỒNG HỖ**

(Kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	TRỤC QUỐC LỘ 1B		
1	Từ giáp đất xã Cao Ngạn đến cách ngã ba thị trấn Hóa Thượng 200m	5.000	3.500
2	Từ cách ngã ba thị trấn Hóa Thượng 200m đến công La Gianh	5.500	3.850
3	Từ công La Gianh đến Km7 + 150m	5.000	3.500
4	Từ Km7 + 150m đến Km8	2.500	1.750
5	Từ Km8 đến qua công UBND xã Hóa Trung 100m	2.000	1.400
6	Từ qua công UBND xã Hóa Trung 100m đến Km9 + 500m	1.500	1.050
7	Từ Km9 + 500m đến qua đường rẽ thị trấn Sông Cầu 100m	2.000	1.400
8	Từ qua đường rẽ thị trấn Sông Cầu 100m đến Km12+ 300m	1.700	1.190
9	Từ Km12 + 300m đến Km13	2.200	1.540
10	Từ Km13 đến cầu Đồng Thu	2.900	2.030
11	Từ cầu Đồng Thu đến công Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề Trại Phú Sơn 4 đến hết đất xã Quang Sơn	1.800	1.260
B	QUỐC LỘ 1B CŨ		
1	Từ giáp đất thành phố Thái Nguyên (gần Trạm vật tư Nông nghiệp) đến đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I	8.000	5.600
2	Từ đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I đến đường rẽ vào Lữ đoàn 575	6.800	4.760
3	Từ đường rẽ vào Lữ đoàn 575 đến ngã ba thị trấn Hóa Thượng	6.000	4.200
C	QUỐC LỘ 17		
1	Từ cầu Đỏ đến hết đất kiốt xăng Doanh nghiệp Đồng Tâm	6.000	4.200
2	Từ hết đất kiốt xăng Doanh nghiệp Đồng Tâm đến cầu Linh Nham	4.600	3.220
3	Từ cầu Ngòi Chèo đến đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa	2.200	1.540
4	Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Nam Hòa đến cách cổng chợ Nam Hòa 200m	3.300	2.310
5	Từ cách cổng chợ Nam Hòa 200m đến qua cổng chợ Nam Hòa 200m	4.600	3.220
6	Từ qua cổng chợ Nam Hòa 200m đến cầu Thác Lạc	2.600	1.820
7	Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng	3.200	2.240
8	Từ đường tàu quặng đến ngã ba Bách Hóa	5.800	4.060
9	Từ ngã ba Bách Hóa đến cầu Đợi Chờ	3.900	2.730
10	Từ cầu Đợi Chờ đến đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi	2.000	1.400
11	Từ đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi đến cầu Đã	1.500	1.050
12	Từ cầu Đã đến cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
13	Từ cách UBND xã Hợp Tiến 500m đến qua UBND xã Hợp Tiến 500m	1.800	1.260
14	Từ qua UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Giang đến hết đất xã Hợp Tiến	1.500	1.050
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN		
I	THỊ TRẤN HÓA THƯỢNG		
1	Trục phụ Quốc lộ 1B		
1.1	Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 1B cũ vào 200m (đoạn từ đường rẽ đối diện cổng Trường Trung học phổ thông Đồng Hỷ đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái), đường bê tông hoặc nhựa \geq 2,5m	2.000	1.400
1.2	Đường rẽ Quốc lộ 1B cũ ngõ rẽ cạnh huyện đội đến hết đất thị trấn Hóa Thượng	1.800	1.260
1.3	Từ Quốc lộ 1B cũ đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái đến ngã tư giáp đất phường Chùa Hang		
1.3.1	Từ Quốc lộ 1B cũ đến Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái	2.000	1.400
1.3.2	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Hưng Thái đến ngã tư giáp đất chùa Hang	1.400	980
1.3.3	Từ ngã tư giáp đất chùa Hang đến hết đất thị trấn Hóa Thượng (hướng đi Lòng Thuyền)	1.300	910
1.4	Từ Quốc lộ 1B cũ đến trường mầm non Quân khu I		
1.4.1	Từ Quốc lộ 1B cũ đến Trạm 88 cũ	2.600	1.820
1.4.2	Từ Trạm 88 cũ đến trường mầm non Quân khu I	1.700	1.190
1.5	Quốc lộ 1B cũ đến ngã ba (đường giáp nhà ông Hoàng Sính)	2.200	1.540
1.6	Từ Quốc lộ 1B cũ đến Bệnh xá 43 (đường giáp Xí nghiệp may 20)	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.7	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 400m) vào 200m hướng đi núi Kháo	1.700	1.190
1.8	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 500m) vào 200m hướng đi đồi Pháo cũ	1.700	1.190
1.9	Từ Quốc lộ 1B cũ (đoạn Km4 + 600m) vào 200m hướng đi núi Cái	1.700	1.190
1.10	Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Bộ Tư lệnh Quân khu I	3.200	2.240
1.11	Đường rẽ từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Quân khu I (đường vào cổng cũ Quân khu I)	2.000	1.400
1.12	Từ Quốc lộ 1B cũ (Km4+800) vào 200m hướng đi tổ dân phố Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở Hóa Thượng)	1.700	1.190
1.13	Từ Quốc lộ 1B cũ (Km4 + 900m) vào 200m đi tổ dân phố Đồng Thái (đoạn giáp trường Trung học cơ sở thị trấn Hóa Thượng đến đường vào Lữ đoàn 575)	1.700	1.190
1.14	Từ Quốc lộ 1B cũ đi Lữ đoàn 575 (hết đất thị trấn Hóa Thượng)	2.000	1.400
1.15	Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ ngõ đi Trạm nước sạch: Vào 200m	1.700	1.190
1.16	Từ Quốc lộ 1B cũ đến lò vôi Nha Trang	2.000	1.400
1.17	Từ Quốc lộ 1B cũ đến đồi Chùa vào đến hết dốc nhà ông Thiêm	2.000	1.400
1.18	Từ Quốc lộ 1B cũ cạnh tam giác Km6 rẽ vào 200m	1.600	1.120
1.19	Từ Quốc lộ 1B cũ vào 200m ngõ rẽ giáp nhà ông Mai Đình Khả (hướng đi tổ dân phố Tân Thái)	1.500	1.050
2	Trục phụ Quốc lộ 17		
2.1	Từ Quốc lộ 17 đi tổ dân phố Ấp Thái (đường vào nhà ông Luật) đến hết tổ dân phố Ấp Thái		
2.1.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.1.2	Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái	1.700	1.190
2.2	Từ Quốc lộ 17 vào 200m (đi nhà thờ họ đạo Ấp Thái)	1.800	1.260
2.3	Từ Quốc lộ 17 đi đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái (rẽ cạnh kiốt xăng)		
2.3.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	1.800	1.260
2.3.2	Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Ấp Thái	1.600	1.120
2.4	Từ Quốc lộ 17 đến giáp đất vườn ươm của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên (đôi bệnh viện cũ)	2.000	1.400
2.5	Từ Quốc lộ 17 đi đến hết tổ dân phố Tân Thái (hướng đi Nhị Hòa)		
2.5.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	1.700	1.190
2.5.2	Từ qua 200m đến hết đất tổ dân phố Tân Thái	1.300	910
2.6	Từ Quốc lộ 17 đi khu dân cư tổ dân phố Tân Thái 200m (đổi diện đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Thái)	1.700	1.190
2.7	Từ Quốc lộ 17 đến cổng trại chăn nuôi Tân Thái	1.700	1.190
2.8	Từ Quốc lộ 17 rẽ đến đất nhà ông Trần Cao Trung (đoạn cầu Linh Nham)	1.100	770
2.9	Các ngõ rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B mới vào 200m (thuộc đoạn từ ngã ba Hóa Thượng đến cầu Cao Ngạn), đường bê tông $\geq 3m$	1.600	1.120
3	Từ đường 359 cũ đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Luông đến đất Ban Chỉ huy Quân sự huyện trong Khu hành chính mới	900	630
4	Từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đi Lữ đoàn 601 - Góc Vối		
4.1	Từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đến ngã tư Gò Cao (rẽ đi Minh Lập)	2.000	1.400
4.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vối đến hết đất thị trấn Hóa Thượng	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.3	Nhánh rẽ đoạn từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vôi (hết đất thị trấn Hóa Thượng) vào 200m hướng đi nghĩa trang La Sỏi	1.000	700
5	Các tuyến rẽ từ ngã ba Km7, Quốc lộ 1B đi Góc Vôi		
5.1	Từ ngã ba đường đi Hòa Bình đi Cầu Môn (đường Tỉnh lộ 273)		
5.1.1	Từ ngã ba (đường đi Hòa Bình) vào 200m	2.000	1.400
5.1.2	Từ qua ngã ba (đường đi Hòa Bình) 200m đến đỉnh dốc Văn Hữu	1.500	1.050
5.1.3	Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến Cầu Môn	1.300	910
5.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Minh Lập đến hết đất thị trấn Hóa Thượng		
5.2.1	Từ ngã tư Gò Cao vào 200m	1.500	1.050
5.2.2	Từ qua ngã tư Gò Cao 200m đến hết đất thị trấn Hóa Thượng	1.100	770
6	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Quân khu I		
6.1	Khu Trạm phòng dịch E 651; khu Xí nghiệp may 20 (khu trong tuyến giáp đường nhà ông Hoàng Sính)	2.000	1.400
6.2	Khu Công ty Việt Bắc cũ	1.100	770
6.3	Khu Cục Hậu Cần; Khu Cổng gác số 3 (cạnh quy hoạch khu dân cư số 5 Hưng Thái)	1.300	910
7	Đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17)		
7.1	Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ vào 300m, đường quy hoạch rộng 30m	7.500	5.250
7.2	Từ qua 300m đến Quốc lộ 17	5.500	3.850
7.3	Các đường bê tông rẽ từ đường tránh Chùa Hang (Quốc lộ 1B nối Quốc lộ 17): Vào 200m	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ ngã tư tổ dân phố Việt Cường đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3 cũ		
8.1	Từ ngã tư tổ dân phố Việt Cường vào 100m	1.300	910
8.2	Từ qua ngã tư tổ dân phố Việt Cường 100m đến ngã ba nhà văn hoá xóm Sông Cầu 3 cũ	1.100	770
9	Từ trường mầm non số 2 Hóa Thượng đến gặp ngõ rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ (đất thị trấn Hóa Thượng)	1.300	910
10	Từ lò vôi Nha Trang đến đường rẽ Bộ Tư lệnh Quân khu	1.300	910
11	Các đường quy hoạch thuộc khu dân cư số 3, số 4 Hóa Thượng	3.500	2.450
12	Các đường quy hoạch khu dân cư Hồng Thái (không gồm đường tránh Chùa Hang từ Quốc lộ 1B sang Quốc lộ 17)		
12.1	Đường quy hoạch rộng 15m	5.000	3.500
12.2	Đường quy hoạch rộng 7m	4.000	2.800
13	Các đường quy hoạch khu tái định cư khu Hành chính huyện Đồng Hỷ		
13.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.500	3.150
13.2	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.300	3.010
14	Các đường quy hoạch trong khu dân cư thị trấn Hóa Thượng (Dốc Đò) không bám Quốc lộ 1B	1.600	1.120
15	Các đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng chính Quân khu I vào 200m (đường bê tông \geq 2,5m)	1.600	1.120
16	Đất tái định cư thuộc Khu đô thị số 3 (đường quy hoạch rộng 15,5m)	4.300	3.010
II	XÃ HÓA TRUNG		
1	Đường rẽ từ Quốc lộ 1B đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung)	1.700	1.190

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường rẽ từ Quốc lộ 1B (giáp đất thị trấn Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575	1.600	1.120
3	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B vào 200m: Đoạn từ Km7+150m đến cổng UBND xã Hóa Trung	1.300	910
4	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1B vào 200m: Đoạn từ cổng UBND xã Hóa Trung đến Km12	1.000	700
5	Các đường bê tông hoặc nhựa còn lại có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	500	350
III	XÃ QUANG SƠN		
1	Đường Tỉnh lộ 272: Quốc lộ 1B (Km12) đi xã Tân Long hết đất xã Quang Sơn	650	460
2	Từ Quốc lộ 1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn	2.300	1.610
2.1	Các đường rẽ bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$ vào 200m	500	350
2.2	Các đường rẽ chưa bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 3m$	400	280
3	Từ Quốc lộ 1B vào xóm Đồng Thu đến ngã ba xóm Xuân Quang	650	460
4	Từ Quốc lộ 1B vào xóm Viên Ván đi Mỏ đá La Hiên (hết đất xã Quang Sơn)	650	460
5	Ngã ba Na Oai qua cụm công nghiệp Quang Sơn đi xã Tân Long hết đất xã Quang Sơn.	650	460
6	Từ trường Trung học phổ thông Trần Quốc Tuấn đến cổng trường Tiểu học Quang Sơn	650	460
7	Đường từ xóm Đồng Tâm đến mỏ đá Đồng Chuông đi xã La Hiên hết đất xã Quang Sơn	400	280
8	Đường liên xã đoạn từ Tỉnh lộ 272 đi xóm Hang Cô xã Hóa Trung hết đất Quang Sơn	400	280
9	Các trục đường bê tông xóm, liên xóm trên địa bàn xã (đường bê tông rộng $\geq 2,5m$).	350	250
IV	THỊ TRẤN SÔNG CẦU		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ Quốc lộ 1B, giáp đất xã Hóa Trung đến đảo tròn thị trấn Sông Cầu	2.000	1.400
2	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến bình phong tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 4	2.000	1.400
3	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến hết đường nhựa tổ dân phố 5		
3.1	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến ngã ba Trạm Y tế (hướng đi xã Khe Mo)	2.000	1.400
3.2	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cao tổ dân phố 1 (hướng đi xã Khe Mo)	1.600	1.120
3.3	Từ hết đất ở nhà ông Nguyễn Kim Cao, tổ dân phố 1 đến hết đường nhựa tổ dân phố 5	1.000	700
4	Từ đảo tròn thị trấn Sông Cầu đến cổng Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu	1.900	1.330
5	Từ bình phong tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 3 đến Quốc lộ 1B	1.300	910
6	Từ bình phong tổ dân phố 2 đến cầu cứng tổ dân phố 4		
6.1	Từ bình phong tổ dân phố 2 đến cổng làng nghề tổ dân phố 4	800	560
6.2	Cổng làng nghề tổ dân phố 4 đến cầu cứng tổ dân phố 4	650	460
7	Từ bình phong tổ dân phố 3 đi xóm La Mao đến ngã ba cổng làng nghề tổ dân phố 4	650	460
8	Từ ngã ba Trạm Y tế đến hết đất thị trấn Sông Cầu (hướng đi xã Khe Mo)	800	560
9	Từ ngã ba Trạm Y tế đến cổng trường Trung học cơ sở Sông Cầu	900	630
10	Từ cổng trụ sở Công an thị trấn đến hết đất nhà ông Đặng Văn Lợi, tổ dân phố 2	650	460

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Các tuyến đường rẽ bê tông, nhựa từ đường chính vào 300m có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	650	460
12	Các đường bê tông, nhựa còn lại mặt đường rộng $\geq 2,5m$	500	350
V	XÃ NAM HÒA		
1	Từ Quốc lộ 17 đi xã Huống Thượng (hết đất xã Nam Hòa)	1.500	1.050
2	Từ Quốc lộ 17 đi xã Văn Hán (hết đất xã Nam Hòa)	1.000	700
3	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m, đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	650	460
4	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	400	280
VI	THỊ TRẤN TRẠI CAU		
1	Từ Quốc lộ 17 vào đến cổng UBND xã Tân Lợi	800	560
2	Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau	2.600	1.820
3	Từ ga 48 đến ngầm xã Cây Thị	650	460
4	Từ cổng mở sắt Trại Cau đến Nhà văn hóa tổ 4	1.200	840
4.1	Các nhánh rẽ có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$	650	460
4.2	Các nhánh rẽ còn lại	500	350
5	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ cầu Thác Lạc đến đầu đường nội thị Trại Cau		
5.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	700	490
5.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)	600	420
5.3	Từ Quốc lộ 17 (rẽ cạnh Trạm Y tế) vào 200m	800	560
6	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ đầu đường nội thị Trại Cau đến cầu Đợi Chờ		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	1.000	700
6.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)	800	560
7	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m (đường nội thị Trại Cau): Từ cầu Đọi Chờ đến Cầu Đã		
7.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	700	490
7.2	Đường chưa bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 3m$)	500	350
8	Đường rẽ vào Đền Đá Thiên		
8.1	Từ Quốc lộ 17 vào 200m	700	490
8.2	Qua 200m đến Đền Đá Thiên	630	440
9	Các tuyến đường rẽ trên đoạn đường từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau vào 200m		
9.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	700	490
9.2	Các tuyến đường còn lại	600	420
10	Đường tránh thị trấn Trại Cau	1.000	700
11	Các đường trong khu tái định cư Mỏ tầng sâu Núi Quặng		
11.1	Đường chính từ Quốc lộ 17 đi vào đến hết đất khu tái định cư	1.800	1.260
11.2	Các nhánh rẽ từ đường chính	1.400	980
VII	XÃ TÂN LỢI		
1	Các tuyến rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m		
1.1	Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng $\geq 2,5m$	600	420
1.2	Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường $\geq 3,0m$)	500	350
2	Từ UBND xã Tân Lợi đi Phú Bình đến hết đất xã Tân Lợi	700	490
VIII	XÃ HỢP TIẾN		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ ngã ba Quốc lộ 17 đi qua chợ Hợp Tiến 50m (hướng đi Tân Thành, Phú Bình)	1.300	910
2	Từ qua chợ Hợp Tiến 50m đi Tân Thành, Phú Bình đến hết đất Hợp Tiến (Tỉnh lộ 269B)	800	560
3	Từ ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m theo hướng đi ga Hợp Tiến	1.300	910
4	Từ ngã ba chợ Hợp Tiến + 200m đến ga Hợp Tiến	800	560
5	Từ Tỉnh lộ 269B đi xóm Đoàn Kết đến Quốc lộ 17	500	350
6	Từ Quốc lộ 17 đến ngã ba nhà ông Cao		
6.1	Từ Quốc lộ 17 đến cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt	600	420
6.2	Từ cầu Suối Bùn xóm Mỏ Sắt đến ngã ba nhà ông Cao	550	390
7	Từ Quốc lộ 17 đi đến Nhà văn hóa xóm Bãi Bông	550	390
8	Từ Quốc lộ 17 đi đến Hồ Chuối	550	390
9	Các nhánh rẽ từ Quốc lộ 17 vào 200m		
9.1	Đường bê tông hoặc nhựa còn lại, mặt đường rộng $\geq 2,5m$	500	350
9.2	Đường chưa bê tông, nhựa còn lại (nền đường $\geq 3,0m$)	400	280
IX	XÃ CÂY THỊ		
1	Từ Km00 đường tránh thị trấn Trại Cau đến Km00+ 828,8m (đường từ tổ 14, thị trấn Trại Cau đi xã Cây Thị)	1.000	700
2	Từ Km00+828,8 đến cổng UBND xã Cây Thị	650	460
2.1	Từ cổng làng xóm Trại Cau đến Nhà văn hóa xóm Trại Cau	500	350
2.2	Từ Trạm Y tế xã đến ao tập thể xóm Mỹ Hòa	500	350
3	Từ cổng UBND xã Cây Thị đến cổng Khe Tuyền I	500	350
4	Từ cổng Khe Tuyền I đến ngầm tràn đê Ông Thị	450	320

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ ngàm tràn đê Ông Thị đến chân đê Cổng Trời (đường đi xã Văn Hán)	400	280
X	XÃ HÒA BÌNH		
1	Cổng chợ Hòa Bình + 200m về ba phía	2.000	1.400
2	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Văn Lãng	650	460
3	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Tân Long	650	460
4	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp đất xã Minh Lập		
4.1	Từ cổng chợ Hòa Bình + 200m đến giáp cầu Phố Hích	1.600	1.120
4.2	Từ cầu Phố Hích đến giáp đất xã Minh Lập	900	630
XI	XÃ MINH LẬP		
1	Từ cổng chợ Trại Cài + 200m về 2 phía	2.000	1.400
2	Từ ngã tư chợ Trại Cài + 200m đi ngã ba Cà Phê 2	1.300	910
3	Từ cách cổng chợ Trại Cài + 200m đi Cầu Mơn (đến hết đất xã Minh Lập)	1.000	700
4	Từ ngã tư chợ Trại Cài đi xã Hòa Bình (đến hết đất xã Minh Lập)	900	630
5	Từ cách ngã tư chợ Trại Cài 200m đi cổng làng Cà Phê 2	900	630
6	Từ ngã ba sông Cầu đến Nhà văn hóa xóm Sông Cầu	500	350
7	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến bên đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	500	350
8	Từ cổng làng Cà Phê 2 đến cách ngã tư rẽ UBND xã Minh Lập 200m	800	560
9	Từ điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập + 200m về 2 phía (chợ Trại Cài và Tiểu đoàn 31)	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ cách điểm đầu đường rẽ đi UBND xã Minh Lập 200m đến giáp đất xã Hóa Thượng	900	630
11	Từ đường Hóa Thượng - Hòa Bình rẽ đến Nhà văn hóa xóm Hang Ne	500	350
12	Từ cổng UBND xã Minh Lập + 200m đi xóm Ao Sơn	500	350
13	Từ ngã ba xóm Na Ca đến ngã ba trường Trung học cơ sở Minh Lập	650	460
14	Từ ngã ba gốc đa đi Tân Lập (hết đất xã Minh Lập)	650	460
15	Từ ngã ba xóm Đoàn Kết + 200m đi làng Chu, Theo Cày	500	350
16	Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 + 200m đi La Đà	500	350
17	Từ ngàm Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ	500	350
18	Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1+2	650	460
19	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập, đường quy hoạch rộng 13,5m	2.500	1.750
XII	XÃ KHE MO		
1	Đường từ cầu Linh Nham đi Văn Hán (Tỉnh lộ 269D)		
1.1	Từ cầu Linh Nham + 200m đi về phía Khe Mo	1.500	1.050
1.2	Từ qua cầu Linh Nham + 200m đến cách UBND xã Khe Mo 200m	1.000	700
1.3	Từ cách UBND xã Khe Mo 200m đến qua ngã ba xã Khe Mo + 200m (hướng đi xã Văn Hán)	1.500	1.050
1.4	Từ qua ngã ba xã Khe Mo + 200m đến hết đất xã Khe Mo (hướng đi xã Văn Hán)	900	630
2	Đường từ ngã ba xã Khe Mo đi Đèo Khế gặp Quốc lộ 1B		
2.1	Từ ngã ba Khe Mo đến qua chợ Khe Mo 100m	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ qua chợ Khe Mo 100m đi Đèo Khế gặp Quốc lộ 1B (hết đất xã Khe Mo)	800	560
3	Các đường liên xã		
3.1	Từ Tỉnh lộ 269D (ngã ba xóm Hải Hà) đi cầu sắt Hải Hà đến dốc Ba Chân (La Nưa - La Dẫy)	600	420
3.2	Tuyến đường từ cổng làng Cháy, xã Khe Mo đến giáp đất thị trấn Sông Cầu	600	420
3.3	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 269D (Trạm biến áp 1) đi xóm La Nưa, La Dẫy đến giáp đất xã Nam Hòa	500	350
3.4	Tuyến đường từ Cầu Sắt đến ngã ba La Nưa	500	350
3.5	Tuyến đường xóm Tiên Phong, xã Khe Mo đi Sông Cầu	700	490
3.6	Từ đường nhựa ngã ba xóm Ao Rôm II đến D1 Lữ đoàn 575	500	350
XIII	XÃ VĂN HÁN		
1	Tuyến Khe Mo - Đèo Nhâu (tuyến Tỉnh lộ 269D)		
1.1	Từ giáp đất Khe Mo đến cách chợ Văn Hán 200m	800	560
1.2	Từ cách chợ Văn Hán 200m đến qua UBND xã Văn Hán 100m	2.000	1.400
1.3	Từ qua UBND xã Văn Hán 100m đến cổng làng Cầu Mai	750	530
1.4	Từ cổng làng Cầu Mai đến đỉnh đèo Nhâu (hết đất Văn Hán)	600	420
2	Tuyến ngã ba Phả Lý đi đến hết xóm Thịnh Đức (đi xã Cây Thị)		
2.1	Từ ngã ba Phả Lý + 200m đi Thịnh Đức	1.300	910
2.2	Từ ngã ba Phả Lý + 200m đi Thịnh Đức đến hết đất Văn Hán	700	490
3	Tuyến ngã ba Vân Hòa đi xã Nam Hòa đến hết đất xã Văn Hán	700	490

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Tuyên đường từ xóm Phả Lý, xã Văn Hán đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo (đến giáp đất xã Khe Mo)	550	390
XIV	XÃ VĂN LĂNG		
1	Từ giáp đất xã Hòa Bình đến hết xóm Liên Phương		
1.1	Từ giáp đất xã Hòa Bình đi cầu treo Văn Lăng	500	350
1.2	Từ cầu treo Văn Lăng đi đến ngã ba Văn Lăng	450	320
1.3	Từ ngã ba Văn Lăng đến qua UBND xã 200m	800	560
1.4	Từ qua UBND xã Văn Lăng 200m đến hết xóm Vân Khánh	450	320
1.5	Từ xóm Liên Phương đến hết xóm Khe Hai	400	280
2	Đường từ ngã ba Văn Lăng đến giáp đất xã Phú Đô (Phú Lương)		
2.1	Từ ngã ba Văn Lăng đi hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lăng	650	460
2.2	Từ hết đất trường Trung học cơ sở Văn Lăng đến giáp đất xã Phú Đô huyện Phú Lương	500	350
3	Từ ngã ba xóm Tân Thịnh đến hết xóm Dạt	400	280
4	Từ ngã ba xóm Dạt đi Bản Tèn, cầu treo Khe Hai		
4.1	Từ ngã ba xóm Dạt đến cầu treo Tam Va	350	250
4.2	Từ cầu treo Tam Va đến ngã ba đi xóm Bản Tèn	330	230
4.3	Từ ngã ba đi xóm Bản Tèn đến Nhà văn hóa Bản Tèn	320	220
4.4	Từ ngã ba đi xóm Bản Tèn đến cầu treo Khe Hai	300	210
XV	XÃ TÂN LONG		
1	Từ cổng UBND xã Tân Long đi 200m về hai phía	1.300	910
2	Từ cách cổng UBND xã Tân Long 200m về phía xã Hòa Bình và về phía xã Quang Sơn (đất xã Tân Long)	600	420
3	Từ ngã ba cầu tràn đến Đài tưởng niệm xã Tân Long	600	420

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ Đài tưởng niệm xã Tân Long đến cầu tràn liên hợp, xóm Đồng Mây	500	350
5	Từ cầu tràn liên hợp, xóm Đồng Mây đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Giếng	500	350
6	Từ ngã ba xóm Luông đi xã Quang Sơn đến hết đất xã Tân Long	600	420
7	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Mới đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Ba Đình	500	350
8	Từ ngã ba cầu Trần đến Nhà văn hóa xóm Đồng Mầu	500	350

Phụ lục số 07
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐẠI TỪ

(Kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	TRỤC QUỐC LỘ 37		
I	TRỤC CHÍNH TỪ GIÁP ĐẤT HUYỆN PHÚ LƯƠNG ĐẾN ĐƯỜNG 1 THÁNG 8 VÀ TỪ GIÁP ĐƯỜNG 1 THÁNG 8 ĐẾN ĐÈO KHẾ GIÁP ĐẤT HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG		
1	Từ giáp đất huyện Phú Lương đến đường tàu (giáp Cầu Tây) xã Cù Vân	2.600	1.820
2	Từ đường tàu (giáp Cầu Tây) ngã ba đường Cù Vân - An Khánh	3.300	2.310
3	Từ ngã ba đường Cù Vân - An Khánh đến Cầu Rùm xã Cù Vân	4.600	3.220
4	Từ Cầu Rùm xã Cù Vân đến giáp đất kiot xăng dầu số 58 xã Hà Thượng	3.900	2.730
5	Từ giáp đất kiot xăng dầu số 58 xã Hà Thượng đến đường tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã Hà Thượng	7.200	5.040
6	Từ đường tàu cắt ngang xóm Đồng Bông, xã Hà Thượng đến hết đất xã Hà Thượng (đến đường 1 tháng 8)	4.600	3.220

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	ĐƯỜNG 1 THÁNG 8		
	Trục chính từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 Km 149+920, ranh giới tiếp giáp tổ dân phố An Long, thị trấn Hùng Sơn và xóm 2, xã Hà Thượng) đến Km 6+170 (Quốc lộ 37 Km 154+250, ranh giới tiếp giáp tổ dân phố Đình, thị trấn Hùng Sơn và xóm Phố Dầu, xã Tiên Hội)		
1	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến kiot xăng dầu Dốc Đình thị trấn Hùng Sơn	4.600	3.220
2	Từ kiot xăng dầu dốc Đình đến cầu Đàm Phủ	5.900	4.130
3	Từ cầu Đàm Phủ đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	7.800	5.460
4	Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Huy Ngạc	9.100	6.370
5	Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đường rẽ Phố Cầu Thành thị trấn Hùng Sơn	11.600	8.120
6	Từ đường rẽ Phố Cầu Thành thị trấn Hùng Sơn đến công Cầu Bò	12.400	8.680
7	Từ công Cầu Bò đến đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa	15.300	10.710
8	Từ đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa đến đường rẽ vào Khu di tích 27/7	13.800	9.660
9	Từ đường rẽ vào Khu di tích 27/7 đến kiot xăng dầu số 19	13.100	9.170
10	Từ kiot xăng dầu số 19 đến đường rẽ vào Chi cục Thuế	11.600	8.120
11	Từ đường rẽ vào Chi cục Thuế đến Cầu Đen	10.900	7.630
	TRỤC QUỐC LỘ 37		
7	Từ Cầu Đen (giáp đường 1 tháng 8) đến cầu Suối Long	9.500	6.650

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ cầu Suối Long đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (đốc Đỏ)	8.500	5.950
9	Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (đốc Đỏ) đến Cầu Điệp	6.500	4.550
10	Từ Cầu Điệp đến cống tiêu Ba Giăng	4.600	3.220
11	Từ cống tiêu Ba Giăng đến qua đường rẽ vào xã La Bằng 50m	3.900	2.730
12	Từ qua đường rẽ vào xã La Bằng 50m đến hết đất xã Bản Ngoại	3.300	2.310
13	Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến cách ngã ba Khuôn Ngàn 150m (về phía xã Bản Ngoại)	2.600	1.820
14	Từ cách ngã ba Khuôn Ngàn 150m (về phía xã Bản Ngoại) đến qua đường tàu cắt ngang 100m	4.600	3.220
15	Từ qua đường tàu cắt ngang 100m đến đỉnh dốc Mon	2.600	1.820
16	Từ đỉnh dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) đến qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m	4.600	3.220
17	Từ qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m đến Cầu Trà (hết đất xã Phú Xuyên)	3.900	2.730
18	Từ Cầu Trà đến Cầu Tây xã Yên Lãng	3.300	2.310
19	Từ Cầu Tây xã Yên Lãng đến ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc	3.900	2.730
20	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Tiền Đốc đến cổng Trường Tiểu học Yên Lãng 1	5.200	3.640
21	Từ cổng Trường Tiểu học Yên Lãng 1 đến qua kiot xăng Yên Lãng 300m	3.500	2.450
22	Từ qua kiot xăng Yên Lãng 300m đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương - Tuyên Quang)	1.500	1.050
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 37		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ Quốc lộ 37 đi vào xã An Khánh		
1.1	Từ Quốc lộ 37 đến cầu Suối Huyền (hết đất xã Cù Vân)	2.600	1.820
1.2	Từ cầu Suối Huyền (giáp đất xã Cù Vân) đến đường rẽ Trại giống lúa An Khánh	1.600	1.120
1.3	Từ đường rẽ Trại giống lúa An Khánh đến đường rẽ Trường Trung học cơ sở xã An Khánh	1.300	910
1.4	Từ ngã 3 làng Ngò xã An Khánh đến cầu Bà Yểng (hết đất xã An Khánh)		
1.4.1	Từ Trường Trung học cơ sở xã An Khánh đến cầu Xạc Bi	1.700	1.190
1.4.2	Từ cầu Xạc Bi đến ngã tư xóm Tân Tiến	2.000	1.400
1.4.3	Từ ngã tư xóm Tân Tiến đến cầu Bà Yểng (hết đất An Khánh)	2.000	1.400
1.5	Đường Cù Vân - An Khánh		
1.5.1	Từ ngã ba (Trung tâm giống thủy sản Thái Nguyên, đường rẽ vào đường Cù Vân - An Khánh, đoạn bổ sung) đến cầu xóm Đạt	700	490
1.5.2	Từ cầu xóm Đạt đến cầu Đồng Khuôn	800	560
1.5.3	Từ cầu Đồng Khuôn đến ngã ba xóm Đàm (tiếp giáp đường Cù Vân - An Khánh giai đoạn 1)	900	630
1.5.4	Từ ngã ba trạm bơm xóm Đồng Sầm đến ngã ba đường rẽ vào Trường Tiểu học xã An Khánh	700	490
2	Từ Quốc 37 vào Kho K9 xã Cù Vân		
2.1	Từ Quốc lộ 37 vào 100m	1.600	1.120
2.2	Qua 100m đến 300m	1.300	910
2.3	Qua 300m đến cổng Kho K9	800	560
2.4	Từ cổng Kho K9 đến ngã ba bảng tin xóm 12 + 13 xã Cù Vân	520	360

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Từ Quốc lộ 37 đi xóm 4, 5, 6		
3.1	Từ Quốc lộ 37 (công trào xóm 2) đến đường tàu	1.000	700
3.2	Từ đường tàu xóm 2 đến cầu Đát Ma hết đất xóm 5 xã Cù Vân (giáp xã Phục Linh)	450	320
4	Từ quốc lộ 37 qua Nhà văn hóa xóm Góc Xộp đến nhà ông Đỗ Huy Thọ xóm Góc Xộp	1.100	770
5	Từ Quốc lộ 37 đi vào Mỏ than Phấn Mễ		
5.1	Từ Quốc lộ 37 đến đường tàu cắt ngang xóm Hà Cẩm, xã Hà Thượng	2.600	1.820
5.2	Từ đường tàu cắt ngang xóm Hà Cẩm đến hết đất xã Hà Thượng	1.300	910
5.3	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến giáp đất vành đai M3 - BLC	800	560
5.4	Từ giáp đất vành đai M3 - BLC đến cầu Đát Ma (giáp đất huyện Phú Lương)	700	490
6	Từ Quốc lộ 37 vào đến Nhà văn hóa xóm Địa Chất, và lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Địa Chất (khu B - mỏ than Phấn Mễ)	2.600	1.820
7	Từ Nhà văn hóa xóm Địa Chất đến hết đất bà Hoàng Thị Kim	1.200	840
8	Từ Nhà văn hóa xóm Địa Chất đến hết đất bà Tám (xóm Khuôn Linh)	1.100	770
9	Từ Quốc lộ 37 vào hết đường bê tông xóm Hà Cẩm xã Hà Thượng	2.200	1.540
10	Đường từ Quốc lộ 37 rẽ vào khu tái định cư Đồng Bông		
10.1	Từ Quốc lộ 37 + 200m (hết đất khu tái định cư Đồng Bông)	2.600	1.820
10.2	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 37 + 200m vào khu tái định cư Đồng Bông 100m	2.200	1.540

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.3	Các tuyến còn lại của khu tái định cư Đồng Bông	1.800	1.260
11	Từ nhà bà Vũ Thị Ánh xóm Đồng Bông đến nhà ông Ngô Quang Hưng xóm Khuôn Linh	1.000	700
11.1	Nhánh rẽ trục phụ từ nhà bà Vũ Thị Ánh xóm Đồng Bông đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Linh	1.000	700
12	Từ Quốc lộ 37 vào đến Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã Hà Thượng		
12.1	Từ Quốc lộ 37 vào đến Cầu Cau, xóm 9 xã Hà Thượng	1.300	910
12.2	Từ cầu Cau đến Nhà văn hóa xóm Ao Bèo, xã Hà Thượng	800	560
13	Từ Quốc lộ 37 vào Trường Tiểu học xã Hà Thượng	1.300	910
14	Từ Quốc lộ 37 vào kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + 7)		
14.1	Từ Quốc lộ 37 vào tới đường tàu cắt ngang (bao gồm khu quy hoạch dân cư xóm 6 + 7)	1.300	910
14.2	Từ đường tàu cắt ngang đến cổng kho Muối	700	490
15	Từ Quốc lộ 37 qua Nhà văn hóa xóm Suối Cát đến nhà ông Trương Văn Hùng xóm Suối Cát	1.000	700
16	Từ Quốc lộ 37 (đường Mỏ Thiếc) đi qua UBND xã Phục Linh sang xã Tân Linh		
16.1	Từ Quốc lộ 37 vào đến hết đất xã Hà Thượng	900	630
16.2	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến qua cổng UBND xã Phục Linh 200m (đường đi Tân Linh)	1.300	910
16.2.1	Các lô đất quy hoạch trong khu tái định cư xóm Khuôn 1	700	490

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
16.3	Từ qua cổng UBND xã Phục Linh 200m đến ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh	800	560
16.4	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh đến giáp đất xã Tân Linh (hết đất xã Phục Linh)	900	630
16.5	Từ ngã ba xóm Soi đến Cầu Sung	800	560
16.6	Từ ngã ba xóm Khuôn 2 đến Trạm điện số 35 (xóm Cắm 3)	650	460
16.7	Từ ngã ba xóm Mận (đi qua cổng Kho KV3) đến hết đất xã Phục Linh giáp đất xã Hà Thượng	900	630
16.8	Đường từ nhà ông Vũ Văn Phong, xóm Cắm 2 (giáp bờ moong Mỏ than Phấn Mễ) đến nhà ông La Quang Đại, xóm Ngọc Tiến hết đất xã Phục Linh (giáp đất xã Phấn Mễ)	500	350
16.9	Từ nhà ông Trần Văn Thắm, xóm Khuôn 2 đến Góc Sung, xóm Khu 2	500	350
17	Từ Quốc lộ 37 vào xã Tân Linh đi Phục Linh		
17.1	Từ đỉnh dốc Đá đến cách ngã ba cầu Suối Bột 150m	700	490
17.2	Từ ngã ba cầu Suối Bột + 150m về ba phía	900	630
17.3	Qua ngã ba cầu Suối Bột 150m đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phục Linh)	800	560
17.4	Qua ngã ba cầu Suối Bột 150m đến cổng nước cạnh Nhà Văn hoá xóm 12 cũ	800	560
17.5	Từ cổng nước cạnh Nhà Văn hoá xóm 12 cũ đến cầu Vực Xanh xã Tân Linh	1.000	700
17.6	Từ cầu Vực Xanh đến qua UBND xã Tân Linh 350m	1.300	910
17.7	Qua UBND xã Tân Linh 350m đến ngã ba Kiến Linh	900	630
17.8	Từ ngã ba Kiến Linh đến cổng nước xóm 6, xã Tân Linh	1.300	910

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.9	Từ cống nước xóm 6, xã Tân Linh đến cách ngã tư Thái Linh 150m	800	560
17.10	Từ cách ngã tư Thái Linh 150m đến cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh	1.000	700
17.11	Từ cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phú Lạc)	700	490
TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 1 THÁNG 8			
1	Từ đường 1 tháng 8 đến giáp đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi tổ dân phố An Long)	3.400	2.380
2	Đường bê tông từ tổ dân phố An Long (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi tổ dân phố Hàm Rồng và tổ dân phố Vân Long	2.000	1.400
3	Từ đường 1 tháng 8 vào khu quy hoạch dân cư sau Xí nghiệp chè Đại Từ	3.000	2.100
4	Từ đường 1 tháng 8 vào Trường Tiểu học Hùng Sơn I		
4.1	Từ đường 1 tháng 8 đến cổng làng nghề tổ dân phố Hàm Rồng	4.600	3.220
4.2	Từ cổng làng nghề tổ dân phố Hàm Rồng đến hết Trường Tiểu học Hùng Sơn I	3.300	2.310
4.3	Từ Trường Tiểu học Hùng Sơn I qua Nhà văn hóa tổ dân phố Hàm Rồng đến nhà bà Nguyễn Bích Thủy tổ dân phố Hàm Rồng	2.000	1.400
5	Từ đường 1 tháng 8 qua tổ dân phố An Long, tổ dân phố Hàm Rồng đi xóm Vân Long (đường liên xã Hùng Sơn - Phú Lạc)		
5.1	Từ đường 1 tháng 8 vào đường bê tông tổ dân phố An Long qua nhà ông Phạm Khắc Dũng đến nhà bà Nguyễn Bích Thủy, tổ dân phố Hàm Rồng	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.2	Từ nhà ông Trần Quang Mẫn theo đường liên xã đi tổ dân phố Vân Long đến hết đất thị trấn Hùng Sơn	1.200	840
5.3	Trục đường liên xã Hùng Sơn - Tiên Hội - Bản Ngoại đoạn từ giáp thị trấn Hùng Sơn đến hết đất xã Tiên Hội	900	630
6	Từ đường 1 tháng 8 vào khu tái định cư Hùng Sơn III		
6.1	Đường Hàm Rồng		
6.1.1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất lô M4	6.500	4.550
6.1.2	Từ lô N9 đến lô A1	5.900	4.130
6.2	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch tái định cư Hùng Sơn III	5.200	3.640
7	Phố Cầu Thành: Từ đường 1 tháng 8 đến Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Thành 2, thị trấn Hùng Sơn	6.500	4.550
8	Đường Nam Sông Công		
8.1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất Nhà thờ Sơn Hà	9.100	6.370
8.2	Từ hết đất Nhà thờ Sơn Hà đến Suối Mang	7.300	5.110
8.3	Trục phụ và nhánh đường Nam Sông Công		
8.3.1	Từ trục chính đường Nam Sông Công vào đường bê tông qua nhà ông Trường ra đường trục chính Nam Sông Công	2.900	2.030
8.3.2	Từ đường trục chính Nam Sông Công vào khu quy hoạch điều chỉnh chợ Nam Sông Công	5.200	3.640
8.3.3	Nhánh đường Nam Sông Công vào trong khu dân cư điều chỉnh đất chợ Nam Sông Công	3.900	2.730

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9	Đường Phạm Bá Trục: Từ đường 1 tháng 8 đi qua Trường Trung học cơ sở thị trấn Hùng Sơn đến giáp đường đi tổ dân phố Đồng Cả	4.600	3.220
10	Từ đường 1 tháng 8 (qua Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Thành 1) đến hết đất nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Xuân Đài	2.600	1.820
11	Từ đường 1 tháng 8 đến cổng Trường Trung học phổ thông Đại Từ	6.400	4.480
12	Từ đường 1 tháng 8 vào 100m (nhà ông Lưu) tổ dân phố Cầu Thành 2 - thị trấn Hùng Sơn (đối diện đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Đại Từ)	2.600	1.820
13	Các lô đất ở thuộc khu quy hoạch sau Tổ hợp y tế CMEC	3.600	2.520
14	Đường 19 tháng 8: Từ đường 1 tháng 8 vào đường Đồng Khốc đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ		
14.1	Từ đường 1 tháng 8 đến đường rẽ Trường Mầm non Hoa Sen	9.100	6.370
14.2	Từ đường rẽ Trường Mầm non Hoa Sen đến giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	7.200	5.040
14.3	Từ cổng Công an huyện đến tường rào Trường Trung học phổ thông Đại Từ	3.300	2.310
15	Từ đường 1 tháng 8 (nhánh giáp đất ở nhà bà Phạm Thị Tâm, tổ dân phố Chợ 1) vào đường bê tông đến hết đất nhà ông Đào Quang Chung, tổ dân phố Trung Hòa	2.600	1.820
16	Từ đường 1 tháng 8 đường rẽ vào tổ dân phố Trung Hòa (qua khối đoàn thể) ra đường 1 tháng 8 (đèn xanh đèn đỏ)	2.900	2.030

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17	Từ ngã ba cổng Chùa Minh Sơn đến đường tròn khu dân cư 1A	2.900	2.030
18	Từ đường 1 tháng 8 (cầu Tây Phố Mới) đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ	4.600	3.220
19	Từ đường 1 tháng 8 (đối diện Ngân hàng nông nghiệp huyện Đại Từ) vào đến khu dân cư 1A	2.900	2.030
20	Từ đường 1 tháng 8 vào đến cổng UBND huyện Đại Từ	7.800	5.460
21	Từ đường 1 tháng 8 vào Nhà máy nước		
21.1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất Nhà máy nước	4.600	3.220
21.2	Từ hết đất Nhà máy nước đến giáp bờ sông	3.300	2.310
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 37		
18	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Phố Dầu xã Tiên Hội	2.500	1.750
19	Từ Quốc lộ 37 đến nhà bà Trần Thị Mai xóm Trung Na (đường rau sạch).	1.800	1.260
20	Từ Quốc lộ 37 (nhà ông Nguyễn Viết Soạn) đến Nhà văn hóa xóm Bãi Cải.	2.500	1.750
21	Từ Quốc lộ 37 đến cổng Trường Tiểu học xã Tiên Hội	2.000	1.400
22	Từ Quốc lộ 37 (Dốc Đỏ) vào xã Hoàng Nông		
22.1	Từ Quốc lộ 37 đến hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội	2.500	1.750
22.2	Từ hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội đến hết đất xã Tiên Hội	2.000	1.400
22.2.1	Nhánh của trục đường từ hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội đến hết đất xã Tiên Hội: Trục đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông - Bản Ngoại	800	560

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22.3	Từ giáp đất xã Tiên Hội đến ngã tư làng Đàng xã Hoàng Nông	1.000	700
22.4	Từ ngã tư làng Đàng, xã Hoàng Nông đến Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông	2.500	1.750
22.5	Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông	1.000	700
22.6	Từ đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông đến công qua đường (giáp nhà ông Ngôn)	800	560
22.7	UBND xã Hoàng Nông cũ (+, -) 200m về hai phía	700	490
23	Nhánh của tuyến đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông		
23.1	Từ Trạm điện số 3 xã Hoàng Nông đến cầu tràn số 7 (giáp đất xã Khôi Kỳ) - tuyến đường 5 xã	520	360
23.2	Từ Trạm điện số 2 xã Hoàng Nông đến giáp đất xã La Bằng (tuyến đường 5 xã)	520	360
23.3	Từ ngã ba làng Đàng + 460m đi xóm An Sơn (tuyến nhánh Hoàng Nông - Bản Ngoại)	1.000	700
23.4	Từ sau ngã ba làng Đàng + 460m đến giáp xã Bản Ngoại (tuyến nhánh Hoàng Nông - Bản Ngoại)	520	360
24	Từ Quốc lộ 37 vào 150m (đường bê tông xóm Đại Quyết)	1.500	1.050
25	Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Ba Giăng) đến cầu treo xã Phú Lạc		
25.1	Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Ba Giăng) đến đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh)	1.300	910
25.2	Từ đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến cầu treo xã Phú Lạc	520	360

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
25.3	Từ đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp xã Phú Thịnh)	700	490
26	Từ Quốc lộ 37 (cổng Trạm Y tế cũ) đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)		
26.1	Từ Quốc lộ 37 (cổng Trạm Y tế cũ) đến ngã tư xóm Phỏ xã Bản Ngoại	1.300	910
26.2	Từ ngã tư xóm Phỏ, xã Bản Ngoại đi Đàm Bằng hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)	800	560
26.3	Từ Quốc lộ 37 đến Khu di tích lịch sử xóm Đàm Mua xã Bản Ngoại	500	350
27	Từ ngã ba nhà ông Việt xóm Đàm Bằng đến hết đất xã Bản Ngoại giáp xã Tân Linh	500	350
28	Từ giáp đất nhà ông Thi (xóm Na Mạn) đi xóm Cao Khản giáp xã Tiên Hội	500	350
29	Từ cổng tiêu Ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông đến hết đất xã Bản Ngoại (đường liên xã Bản Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông)	600	420
30	Từ ngã 3 (nối Quốc lộ 37 đi di tích Đàm Mua) đến hết đất Bản Ngoại và hết đất xã Hoàng Nông)	520	360
31	Từ ngã ba (nhà ông Chiến - Hoan) đi vào Trường Tiểu học xã Bản Ngoại đến ngã tư cổng Đỏ (giáp nhà ông Hiệp xóm Phỏ)	450	320
32	Từ Quốc lộ 37 đi vào xã La Bằng		
32.1	Từ Quốc lộ 37 đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng)	1.200	840
32.2	Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến Trạm biến áp xóm Lau Sau	1.000	700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.3	Từ Trạm biến áp xóm Lau Sau đến cổng Trường Mầm non xã La Bằng	1.000	700
32.4	Từ cổng Trường Mầm non xã La Bằng đến ngã ba cây Si + 100m (đi Phú Xuyên) + 100m đi xóm Rừng Vằn	1.500	1.050
32.5	Từ ngã ba cây Si + 100m (đường đi xã Phú Xuyên) đến hết đất xã La Bằng	1.000	700
32.6	Từ ngã ba cây Si + 100m đến Trạm biến áp xóm Rừng Vằn	1.000	700
32.7	Từ Trạm biến áp xóm Rừng Vằn đến đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng	600	420
32.8	Từ đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng đến Đập Kẹm xã La Bằng	600	420
32.9	Nhánh của trục đường từ Quốc lộ 37 đi xã La Bằng		
32.9.1	Từ trục đường chính của xã đến Khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng)	1.000	700
32.9.2	Giáp đất xã Hoàng Nông đến cầu tràn Non Bèo	600	420
33	Từ Quốc lộ 37 (đốc Mon) đến hết đất xã Phú Xuyên (giáp xã La Bằng)	900	630
34	Nhánh của đường Từ Quốc lộ 37 (đốc Mon đến hết đất xã Phú Xuyên) giáp xã La Bằng: Từ ngã ba nhà ông Thắng đến Nhà văn hóa xóm Chính Phú 1	500	350
35	Từ Quốc lộ 37 vào Trạm Y tế cũ xã Phú Xuyên	1.000	700
36	Trục phụ Quốc lộ 37, từ Quốc lộ 37 xóm 8, xã Phú Xuyên đến giáp đất xã Na Mao	500	350
37	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm 2 xã Phú Xuyên	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
38	Từ Quốc lộ 37 (cây đa đôi) đến nhà bà Đồi (khu quy hoạch chợ cũ)	700	490
39	Từ Quốc lộ 37 (cây Đa đôi) vào UBND xã Na Mao		
39.1	Từ Quốc lộ 37 (cây Đa đôi) đi xã Na Mao, vào 200m	1.000	700
39.2	Từ qua 200m đến UBND xã Na Mao	420	290
39.3	Từ UBND xã Na Mao đến ngã tư (giáp đường Na Mao - Phú Cường - Đức Lương)	500	350
40	Từ Quốc lộ 37 (xóm 4) đến giáp đất xã Phú Thịnh (qua xóm 13)	500	350
41	Từ Quốc lộ 37 (xóm 4) đến ngã ba xóm Tân Lập (qua xóm 5)	500	350
42	Từ Quốc lộ 37 (biển cấm rừng) đến nhà ông Hoàng xóm 11	500	350
43	Từ nhà ông Hoàng xóm 11 đến ngã ba Yên Tử (hết đất xã Phú Xuyên)	500	350
44	Từ Trạm biến áp xóm 11 đến giáp Nhà máy Chè xã La Bằng qua xóm Tân Lập	500	350
45	Từ Quốc lộ 37 (đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng		
45.1	Từ Quốc lộ 37 đến đường đi Tượng đài thanh niên xung phong	1.200	840
45.2	Từ đường đi Tượng đài thanh niên xung phong đến hết đất xã Yên Lãng	1.000	700
46	Từ Quốc lộ 37 (đường Nguyễn Huệ) đến ngã tư xóm Giữa, xã Yên Lãng	1.000	700
47	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Khuôn Nanh	600	420
48	Từ Nhà văn hóa xóm Khuôn Nanh đến ngã ba xóm Yên Tử đi xóm 11 xã Phú Xuyên	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
49	Từ ngã ba xóm Khuôn Nanh đến Hồ Khuôn Nanh	500	350
50	Từ Quốc lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng		
50.1	Từ Quốc lộ 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp xã Yên Lãng	3.600	2.520
50.2	Từ giáp đất Chi nhánh Ngân hàng đến cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng	3.000	2.100
50.3	Từ cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng đến đường rẽ vào Bàn Cân	1.500	1.050
50.4	Từ đường rẽ vào Bàn Cân đến núi đá Vôi (xóm Cây Hồng)	800	560
51	Từ cầu xóm Đoàn Kết đến hết đất Đèo Xá, xã Yên Lãng (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)		
51.1	Từ cầu xóm Đoàn Kết đến ngã ba xóm Cây Hồng	800	560
51.2	Từ ngã ba xóm Cây Hồng đến Cầu xóm Đèo Xá	750	530
51.3	Từ cầu xóm Đèo Xá đến hết đất Đèo Xá, xã Yên Lãng (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)	600	420
52	Nhánh từ cổng Văn phòng Mỏ than Núi Hồng đến tập thể Mỏ (khu B)	800	560
53	Từ Quốc lộ 37 đi Nhà văn hóa xóm Cầu Trà		
53.1	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Cầu Trà	1.000	700
53.2	Từ Nhà văn hóa xóm Cầu Trà đến ngã ba xóm Yên Từ đi xóm 11 xã Phú Xuyên	700	490
54	Từ Quốc lộ 37 xóm Đồi Cây đến ngã ba xóm Cây Hồng		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
54.1	Từ Quốc lộ 37 xóm Đồi Cây đến cầu xóm Đồng Cọ	800	560
54.2	Từ xóm Đồng Cọ đến ngã ba xóm Cây Hồng	800	560
55	Từ Quốc lộ 37 đi hồ Đồng Tiến		
55.1	Từ Quốc lộ 37 đến trạm biến áp số 15 xóm Đồi Cây	800	560
55.2	Từ trạm biến áp số 15 xóm Đồi Cây đến ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa mới xóm Đồng Măng	600	420
55.3	Từ ngã ba đường rẽ vào Nhà văn hóa mới xóm Đồng Măng đến hồ Đồng Tiến	450	320
56	Từ ngã ba công kho vật tư công ty than Núi Hồng đến ngã tư đi xóm Đồng Dùm	650	460
57	Từ ngã tư đi xóm Đồng Dùm đến ngằm xóm Mới	500	350
58	Khu dân cư nông thôn số 1, xã Tiên Hội		
58.1	Tuyến từ Ngằm tràn Suối Mang lên đến công ty May TNG (đường quy hoạch rộng 30 m)	9.000	6.300
58.2	Tuyến đường quy hoạch rộng 15 m	8.500	5.950
59	Đường quy hoạch dự án Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội		
59.1	Từ Quốc lộ 37 đến Nhà văn hóa xóm Trung Na, đường rộng 12,5m	7.000	4.900
59.2	Các tuyến còn lại trong dự án Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2, xã Tiên Hội, đường rộng 7,5m	6.000	4.200
B	TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ		
I	ĐƯỜNG 270 (từ đường 1 tháng 8 đi Hồ Núi Cốc)		
1	Từ đường 1 tháng 8 đến hết đất nhà ông Đặng Văn Anh	5.200	3.640

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ hết đất nhà ông Đặng Văn Anh đến dốc Thái Lan	4.600	3.220
3	Từ dốc Thái Lan đến hết đất thị trấn Hùng Sơn	2.600	1.820
4	Từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đến cổng qua đường nhà ông Năm Thúy	1.300	910
5	Từ cổng qua đường nhà ông Năm Thúy đến Suối Lạc	1.600	1.120
6	Từ Suối Lạc đến cổng qua đường đầm Ông Cầu		
6.1	Từ Suối Lạc đến Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái	2.100	1.470
6.2	Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái		
-	Đường tỉnh lộ ĐT 270, đường quy hoạch rộng 27m	6.000	4.200
6.3	Từ hết Khu dân cư xóm Sơn Đô (Trạm y tế cũ), xã Tân Thái đến cổng qua đường đầm Ông Cầu	2.100	1.470
7	Từ cổng qua đường đầm Ông Cầu đến cổng qua đường nhà ông Ninh xóm Góc Mít		
7.1	Từ cổng qua đường đầm Ông Cầu đến hết đường đôi nhà bà Tươi Hiện	5.500	3.850
7.2	Từ hết đường đôi nhà bà Tươi Hiện đến cổng qua đường nhà ông Tạ Cao Ninh xóm Góc Mít	4.000	2.800
8	Từ cổng qua đường nhà ông Ninh xóm Góc Mít đến hết đất xã Tân Thái	3.000	2.100
II	TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 270		
1	Từ Tỉnh lộ 270 đến Đầm Nội (thuộc tổ dân phố An Long - thị trấn Hùng Sơn)	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Tỉnh lộ 270 đến Nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Khuôn cũ	800	560
3	Từ ngã ba nhà ông Đinh Trọng Tấn đến ngã ba nhà ông Vũ Thanh Huân	1.300	910
4	Từ ngã ba nhà ông Đặng Ngọc Chinh đến ngã ba nhà ông Hoàng Hà	800	560
5	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Thanh đến ngã ba nhà ông Oanh Chính	500	350
6	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Đức Ân đến cổng nhà ông Trường Vượng	1.300	910
III	ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (từ ngã ba Bru điện huyện Đại Từ đi Quân Chu, đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)		
1	Từ đường 1 tháng 8 đến đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Chợ 1	15.300	10.710
2	Từ đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố Chợ 1 đến đường rẽ vào khu dân cư Đồng Khốc	9.100	6.370
3	Từ đường rẽ vào khu dân cư Đồng Khốc đến cổng đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Đại Từ	7.800	5.460
4	Từ cổng đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Đại Từ đến cầu Suối Tám	8.500	5.950
IV	TỈNH LỘ 261 (từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đi Quân Chu)		
1	Từ cầu Suối Tám đến cầu Cỏ Trâu	5.500	3.850
2	Từ cầu Cỏ Trâu đến hết đất xã Bình Thuận	4.000	2.800
3	Từ giáp đất xã Bình Thuận đến Cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600)	3.000	2.100
4	Từ cầu Đầu xã Lục Ba (Km3 + 600) đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa, xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km4 + 300)	2.700	1.890

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mura xã Lục Ba (Km4 + 300) đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (Km5 + 500)	2.600	1.820
6	Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn (Km5 + 500) đến hết đất xã Lục Ba (Km7 + 100)	2.500	1.750
7	Từ giáp đất xã Lục Ba đến đường rẽ vào xã Văn Yên		
7.1	Từ giáp đất xã Lục Ba đến hết Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên, xã Ký Phú (Đường quy hoạch rộng 36m)	6.600	4.620
7.2	Từ hết Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên, xã Ký Phú đến đường rẽ vào xã Văn Yên	3.500	2.450
8	Từ đường rẽ vào xã Văn Yên đến đường rẽ vào hồ Gò Miếu	3.000	2.100
9	Từ đường rẽ vào hồ Gò Miếu đến hết đất xã Ký Phú		
9.1	Từ đường rẽ vào hồ Gò Miếu đến Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú	2.500	1.750
9.2	Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú		
9.2.1	Đường tỉnh lộ ĐT 261, đường quy hoạch rộng 36 m	6.000	4.200
9.2.2	Đường quy hoạch rộng 15m	4.700	3.290
9.3	Từ giáp khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn xã Ký Phú đến hết đất xã Ký Phú	2.500	1.750

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ giáp đất xã Ký Phú đến đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Trung Nhang	1.500	1.050
11	Từ đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Trung Nhang đến đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường	2.000	1.400
12	Từ đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường đến ngàm tràn 3 Gò (hết đất xã Cát Nê)	1.500	1.050
13	Từ ngàm tràn 3 Gò đến đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ)	1.500	1.050
14	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ) đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Quân Chu (mới)	2.500	1.750
15	Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Quân Chu (mới) đến đường rẽ tổ dân phố Tân Lập, thị trấn Quân Chu	2.300	1.610
16	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Lập, thị trấn Quân Chu đến cột mốc Km20	1.700	1.190
17	Từ Km20 đến cầu Suối Đồi	1.800	1.260
18	Từ cầu Suối Đồi đến cầu Suối Liêng, thị trấn Quân Chu	1.600	1.120
V	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ		
1	Đường Trương Văn Nho (từ đường Lưu Nhân Chú Km 0+100, tổ dân phố Tân Sơn tổ dân phố Chợ 2, công phụ Trường Trung học Phổ thông Đại Từ): Từ đường Lưu Nhân Chú (cầu Gò Sơn) đến công phụ Trường Trung học phổ thông Đại Từ	5.200	3.640
2	Đường Cầu Thông (từ đường ĐT 263B Km 0+390, tổ dân phố Cầu Thông đến đường Lưu Nhân Chú Km 0+330, tổ dân phố Tân Sơn):		
2.1	Từ cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ đến cổng Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đại Từ	6.500	4.550

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.2	Từ cổng Ban Chỉ huy Quân sự huyện qua Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến đường Đồng Doãn Khuê	5.200	3.640
3	Phố Sân Tập (từ đường Lưu Nhân Chú qua cổng Bệnh viện Đa khoa đến cầu Thanh Niên đi xóm Đồng Cả)		
3.1	Từ đường Lưu Nhân Chú đến hết đất Trường Nguyễn Tất Thành	6.500	4.550
3.2	Từ giáp đất Trường Nguyễn Tất Thành đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	9.100	6.370
3.3	Từ cổng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ đến nhà bà Nguyễn Thị Hạnh, tổ dân phố Sơn Tập 3	4.600	3.220
3.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh, tổ dân phố Sơn Tập 3 đến cầu Thanh Niên đi tổ dân phố Đồng Cả	3.000	2.100
3.5	Các tuyến đường bê tông khác sau Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	2.000	1.400
4	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa Đại Từ đến Trung tâm Y tế huyện Đại Từ	3.900	2.730
5	Từ đường Lưu Nhân Chú vào Trường Dân tộc Nội trú (tổ dân phố Phú Thịnh, thị trấn Hùng Sơn)		
5.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 100m	2.600	1.820
5.2	Từ sau 100m đến giáp Trường Dân tộc nội trú huyện Đại Từ	2.000	1.400
6	Từ đường Lưu Nhân Chú qua nhà bà Nhữ Thị Oanh đến nhà ông Nguyễn Văn Đức	1.000	700
VI	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG TỈNH LỘ 261		
1	Từ Tỉnh lộ 261 vào 300m đi xóm Bình Xuân, xã Bình Thuận	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi xóm Trại, xã Bình Thuận	1.000	700
3	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi Trường Mầm non, Tiểu học Bình Thuận	2.000	1.400
4	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đi xóm Chùa, xã Bình Thuận	1.500	1.050
5	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Thanh Phong xã Bình Thuận	800	560
6	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Thuận Phong, xã Bình Thuận	800	560
7	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m, đi xóm Tiến Thành, xã Bình Thuận	900	630
8	Từ Tỉnh lộ 261 vào 350m đến Nhà văn hóa xóm Thuận Phong	800	560
9	Từ Tỉnh lộ 261 đi Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba		
9.1	Từ Tỉnh lộ 261 vào đến Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba	1.000	700
9.2	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba đến ngã ba ông Ky, xóm Thành Lập	500	350
9.3	Từ tỉnh lộ 261 đến khu tái định cư Đồi Tròn, xã Lục Ba	600	420
9.4	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Lục Ba đến Trạm biến áp xóm Văn Thanh	500	350
10	Từ Tỉnh lộ 261 đến ngã ba nhà ông Úy (đường đi xóm Gò Lớn)	500	350
11	Từ tỉnh lộ 261 đến ngã tư nhà ông Huỳnh	500	350
12	Từ tỉnh lộ 261 (chùa Cam Lam) đến ngã ba nhà ông Thắng (xóm Đàm Giáo)	800	560
13	Từ ngã ba ông Ky (xóm Thành Lập) đến trạm biến áp xóm Văn Thanh	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Từ ngã ba nhà bà Nguyễn (xóm Bình Hương) đến ngã ba ông Ky (xóm Thành Lập)	500	350
15	Từ tỉnh lộ 261 vào xã Vạn Thọ		
15.1	Từ tỉnh lộ 261 vào đến cầu treo xã Vạn Thọ	4.000	2.800
15.2	Từ tràn Vạn Thọ đến trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m	1.000	700
15.3	Từ trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m đến cầu Vai Say	700	490
15.4	Từ cầu Vai Say đến Nhà văn hóa xóm 9 + 200m (đường vành đai Hồ Núi Cốc)	400	280
16	Nhánh của trục đường Tỉnh lộ 261 vào xã Vạn Thọ		
16.1	Từ đường trục xã (trạm điện xóm 5) vào 100m	500	350
16.2	Từ đường trục xã vào 100m (đường vào xóm 6)	500	350
17	Từ ngã tư (ông Thử Dậu) đến ngã ba xóm 9 (ông Học)	500	350
18	Từ tỉnh lộ 261 vào xã Văn Yên		
18.1	Từ đường Tỉnh lộ 261 đến ngã tư Gò Quếch	800	560
18.2	Từ ngã tư Gò Quếch đến đường vào Trường Mầm non xã Văn Yên (đường rẽ vào xóm Đình 2)	1.000	700
18.3	Từ đường vào Trường Mầm non xã Văn Yên đến Nhà văn hóa xóm Cầu Găng	800	560
18.5	Nhánh của trục phụ (đường Tỉnh lộ 261 vào xã Văn Yên)		
18.4	Từ Nhà văn hóa xóm Cầu Găng đến hết đất xã Văn Yên (giáp đất xã Mỹ Yên)	600	420
18.5.1	Từ đường trục xã đến Chùa Già	500	350
18.5.2	Từ Chùa Già đến hết đất xã Văn Yên	400	280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18.5	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến Trường Mầm non (xóm Đình 2)	500	350
19	Từ đường Tỉnh lộ 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Ký Phú	800	560
20	Từ đường tỉnh lộ 261 (sau nhà ông Sơn Cảnh) + 120m - vào xóm Đạn 1, xã Ký Phú	800	560
21	Từ đường tỉnh lộ 261 (nhà ông Cầu Uyên) đường bê tông xóm Soi, xã Ký Phú đến Ngã ba đường rẽ sang xã Vạn Thọ (giáp nhà ông Trần Văn Thúc)	800	560
22	Từ tỉnh lộ 261 đến cổng Trường Mầm non xã Ký Phú	800	560
23	Từ tỉnh lộ 261 đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Định (xóm Duyên)	550	390
24	Từ tỉnh lộ 261 đến Trạm điện xóm Duyên	600	420
25	Từ ngã ba giáp đường tỉnh lộ 261 (nhà ông Bính) đến ngã ba nhà ông Tiến Lượng xóm Nương Cao, xã Cát Nê	500	350
26	Từ ngã ba nhà ông Tiến Lượng xóm Nương Cao xã Cát Nê đến cầu bê tông (giáp đất nhà ông Đình Công Dũng xóm Thâm Thịnh giáp đất thị trấn Quân Chu)	500	350
27	Từ tỉnh lộ 261 (cổng làng tổ dân phố số 9) đến suối tổ dân phố 2	600	420
28	Từ tỉnh lộ 261 (ngã ba rẽ tổ dân phố Chiêm) đến cầu ông Cảnh Tàn	700	490
29	Từ tỉnh lộ 261 (ngã ba đi tổ dân phố 5) đến cầu xóm 5	600	420
30	Từ tỉnh lộ 261 tổ dân phố 3 (nhà ông Toán) đến ngã ba tổ dân phố 2 (nhà ông Y Sáu)	600	420

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VII	ĐƯỜNG ĐỒNG DOÃN KHUÊ (Từ đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ) đi Khu di tích 27/7 đến hết đất thị trấn Hùng Sơn)		
1	Từ đường 1 tháng 8 (đèn xanh, đèn đỏ) đến Cầu Thông	7.800	5.460
2	Từ Cầu Thông đến hết đất Khu di tích 27/7	6.500	4.550
3	Từ hết đất Khu di tích 27/7 đến đường rẽ tổ dân phố Gò Vầu	5.900	4.130
4	Từ đường rẽ tổ dân phố Gò Vầu đến hết đất thị trấn Hùng Sơn	4.600	3.220
VIII	TỈNH LỘ 263B		
1	Từ giáp đất thị trấn Hùng Sơn đến đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hòa Bình, xã Khôi Kỳ	3.500	2.450
2	Từ đường rẽ Nhà văn hóa xóm Hòa Bình đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy	3.000	2.100
3	Từ đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ	2.500	1.750
4	Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến qua UBND xã Mỹ Yên 200m		
4.1	Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)	2.000	1.400
4.2	Từ Trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) đến qua UBND xã Mỹ Yên 200m	2.500	1.750
5	Từ qua UBND xã Mỹ Yên 200m đến giáp đất xã Văn Yên	1.000	700
IX	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG ĐỒNG DOÃN KHUÊ		
1	Từ đường Đồng Doãn Khuê đến đường Phó Mới	4.000	2.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ Nhà Văn hoá tổ dân phố Bàn Cờ - thị trấn Hùng Sơn đến tiếp giáp đường vào Trường Dân tộc Nội trú huyện	2.900	2.030
3	Từ đường Đồng Doãn Khuê đến cổng Trường Dân tộc Nội trú huyện	3.300	2.310
4	Phố Bàn Cờ (từ đường Đồng Doãn Khuê km1+050, tổ dân phố Bàn Cờ đến ngã tư, tổ dân phố Bàn Cờ 2): Từ đường Đồng Doãn Khuê đi qua Nhà văn hóa tổ dân phố Bàn Cờ 2 đến ngã tư đường vào Trường Dân tộc Nội trú huyện	2.600	1.820
X	TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 263B		
1	Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thủy đến UBND xã Khôi Kỳ	1.500	1.050
2	Từ Trạm điện số 2, xã Khôi Kỳ đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Gò Miều (tiếp giáp đường 5 xã)	1.500	1.050
3	Từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Bá Đông - xóm Đức Long) đến Trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ	1.600	1.120
4	Từ trạm điện số 2 (ngã tư UBND xã Khôi Kỳ) đến ngã ba xóm Bãi Pháo	1.500	1.050
5	Từ tràn 2 (tiếp giáp đất xã Mỹ Yên) đến tràn 7 giáp đất xã Hoàng Nông (đường 5 xã)	1.000	700
6	Từ ngã tư (ông Hòa) đến ngã ba tràn Na Giai		
6.1	Từ ngã tư (ông Hòa) + 500m	1.000	700
6.2	Qua ngã tư (ông Hòa) + 500m đến ngã ba tràn Na Giai	800	560
6.3	Từ Trạm điện Na Hang đến giáp đất xã Khôi Kỳ	500	350
XI	TỈNH LỘ 264 TỪ NGÃ BA KHUÔN NGÀN ĐI MINH TIẾN		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Khuôn Ngàn) đến hết đất xã Phú Xuyên	3.900	2.730
2	Từ giáp đất xã Phú Xuyên đến hết đất Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ	3.300	2.310
3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Nguyễn Huệ đến hết đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Thịnh	1.000	700
4	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở xã Phú Thịnh đến cầu Phú Minh	900	630
5	Từ cầu Phú Minh đến ngã ba Phú Minh	2.000	1.400
6	Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp đất xã Phú Cường)	800	560
7	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 800m		
7.1	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 200m (nhà ông Ước)	2.000	1.400
7.2	Từ Km5 + 200m trước cửa nhà ông Ước đến Km5 + 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)	1.200	840
8	Từ Km5 + 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ) đến Km 6 (nhà ông Quyền)	1.300	910
9	Từ Km6 (thổ cư nhà ông Quyền) đến Km6 + 900m (cổng Đồng Hàng)	1.300	910
10	Từ Km6 + 900m (cổng Đồng Hàng) đến Km8 + 300m	2.500	1.750
11	Từ Km 8 + 300m đến hết đất xã Phú Cường (Km8 + 900)	1.700	1.190
12	Từ giáp đất xã Phú Cường đến lối rẽ nhà ông Thuận	600	420
13	Từ nhà ông Thuận đến Trạm Y tế xã	650	460
14	Từ đầm Thâm Mỗ xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14.1	Từ hết đầm Thẩm Mỗ đến cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến	1.500	1.050
14.2	Từ cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	2.000	1.400
15	Từ Trạm bơm điện xã Minh Tiến đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hóa)	700	490
XII	TRỤC PHỤ TỈNH LỘ 264		
1	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Minh Tiến đến nhà ông Trần Quang Thanh, xóm Hòa Tiến 1	1.000	700
2	Từ nhà ông Trần Quang Thanh, xóm Hòa Tiến 1 đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất xã Phúc Lương)	600	420
3	Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) đi Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 1, xã Minh Tiến		
3.1	Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) đến cầu treo sắt xã Minh Tiến	900	630
3.2	Từ ngã 3 (trạm điện Hoà Tiến 2) đi xã Bình Thành	500	350
4	Từ cầu sắt (đường rẽ vào xóm Lưu Quang) đến Nhà văn hóa Xóm 1 Lưu Quang, xã Minh Tiến	500	350
5	Từ cầu Bến Đình xã Minh Tiến đến giáp đất Phú Cường	450	320
6	Từ đầu đường từ đầu đường ĐT 264 (sau UBND xã Phú Thịnh) – Qua cổng trời – qua nhà bà Lương Thị Hơn (xóm Gò Vủ) - (Tiếp giáp xã Phú Xuyên)	500	350
7	Từ đầu đường ĐT 264 – qua cầu treo Cường Thịnh – qua Nhà văn hóa xóm Gò Vủ (giáp đất xã Phú Xuyên)	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Từ đầu đường ĐT 264 đi qua xóm Đồng Kim – qua nhà ông Hoàng Văn Du (giáp xã Phú Xuyên)	500	350
9	từ đầu đường ĐT 264 - qua Nhà văn hóa xóm Đồng Kim - đến Nhà văn hóa xóm Tân Quy	500	350
10	Từ đầu đường ĐT 264 (giáp trường THCS Phú Thịnh) – qua Nhà văn hóa Làng Thượng – đi xã Bản Ngoại	500	350
11	Từ Nhà văn hóa xóm Phú Thịnh 1 - đến nhà Ông Nguyễn Đức Toàn (giáp xã Phú Lạc)	400	280
XIII	TỈNH LỘ 263, TỪ NGÃ BA PHÚ MINH – ĐI HUYỆN PHÚ LƯƠNG		
1	Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	700	490
2	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Đức Lương)	1.000	700
3	Từ ngã ba Chợ Trung tâm xã Phú Lạc đến Cầu Đá xóm cây Nhừ	900	630
4	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ đến hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh)	800	560
5	Từ Cầu Đá, xóm Cây Nhừ đi xóm Phương Nam 2, xóm Phương Nam 3 đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Bản Ngoại)	800	560
6	Từ ngã ba trung tâm xóm Na Hoàn đến cầu treo Làng Vòng, xã Phú Lạc	800	560
7	Đường trong khu dân cư xóm Na Hoàn xã Phú Lạc	600	420
8	Từ giáp đất xã Phú Lạc đến cách UBND xã Đức Lương 200m	1.000	700
9	Từ UBND xã Đức Lương + 200m về 2 phía	1.200	840
10	Từ qua UBND xã Đức Lương 200m đến ngầm Cầu Tuất xã Phúc Lương	900	630

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Từ ngàm Cầu Tuát đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương)	1.000	700
12	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương đến cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m	800	560
13	Từ cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m đến ngã ba đường đi cầu Đá Dài	700	490
14	Từ ngã ba đi cầu Đá Dài đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương)	700	490
15	Từ tỉnh lộ 263 đi vào xóm Cây Thống 200m	800	560
16	Từ tỉnh lộ 263 đi đến ngã ba cầu Na Trâu - đường sang đèo Bụt xã Phúc Lương	800	560
17	Từ tỉnh lộ 263 (Ngã ba nhà ông Chín Su) đến cầu Cây Sơn	600	420
C	ĐƯỜNG NA MAO - PHÚ CƯỜNG - ĐỨC LƯƠNG		
1	Từ cầu tràn, xóm Đồng Ồm, xã Yên Lãng đến hết đất xã Na Mao (giáp đất xã Phú Cường)	500	350
2	Từ giáp đất xã Na Mao đến bờ Sông Công, xã Phú Cường	1.000	700
3	Từ tỉnh lộ 264 đến ngã ba xóm Na Quýt, xã Phú Cường (nhà ông Hoàng Văn Đường)	1.000	700
4	Từ ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (nhà ông Hoàng Văn Đường) đến Km số 6 (nhà ông Chư)	1.000	700
5	Km số 6 (nhà ông Chư) đến hết đất xã Phú Cường (giáp đất xã Đức Lương)	800	560
6	Từ giáp đất xã Phú Cường đến Tỉnh lộ 263 (thuộc xã Đức Lương)	800	560
D	ĐƯỜNG PHÚC LƯƠNG - MINH TIẾN		
1	Từ ngã ba Mặt Giăng đến cầu Đồng Lốc, xóm Bắc Máng	800	560

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ cầu Đòng Lốc đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất xã Minh Tiến)	800	560
E	ĐƯỜNG PHÚ CƯỜNG - MINH TIẾN		
1	Từ giáp tỉnh lộ 264 đến cầu tràn xóm Chiềng xã Phú Cường	1.500	1.050
2	Từ cầu Trần, xóm Chiềng, xã Phú Cường đến hết đường bê tông xóm Chiềng (công nhà ông Thịnh)	1.200	840
F	ĐƯỜNG NA MAO - PHÚ CƯỜNG		
1	Từ đầu cầu treo xóm Đèo đến cách Trạm điện xóm Đèo 50m (về phía cầu treo xóm Đèo) xã Phú Cường	1.400	980
2	Từ cách Trạm điện xóm Đèo 50m (về phía cầu treo xóm Đèo) xã Phú Cường đến cầu Đầm Vuông giáp xã Na Mao	1.300	910
3	Từ cầu Đầm Vuông, xã Na Mao đến ngã tư ông Trần Đoàn Thắng	500	350
G	ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚ CƯỜNG		
1	Từ tỉnh lộ 263 (Buru điện Văn hoá xã) + 200m	1.200	840
2	Từ qua Buru điện Văn hoá xã 200m đến hết xóm Thống nhất giáp với đất xã Phú Cường	500	350
H	ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚC LƯƠNG		
1	Từ tỉnh lộ 263 (nhà ông Toàn Văn Nguyên) + 200m	1.000	700
2	Từ qua nhà ông Toàn Văn Nguyên 200m đến hết xóm Cây Xoan giáp với đất xã Phúc Lương	500	350
I	ĐƯỜNG ĐỨC LƯƠNG - PHÚ LẠC		
1	Từ tỉnh lộ 263 (đường bê tông xóm Đồi) đến giáp với đất xã Phú Lạc	500	350
J	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường vào Chùa Thiên Tây Trúc: Từ Trạm Kiểm lâm Quân Chu đến ngã ba ông Cham	1.000	700
2	Đường vào Chùa Thiên Tây Trúc: Từ ngã ba Ông Cham đến cầu Đá Trắng	800	560
3	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu (cũ) đến ngã ba ông Cham	700	490
4	Từ đường suối Ông Cảnh Tần đến cầu tổ dân phố Chiếm 1, thị trấn Quân Chu	500	350
5	Đường liên xã Cát Nê - Thập Thành Quân Chu từ cầu Khuôn Gà đến hết đất thị trấn Quân Chu (giáp xóm Thập Thành xã Cát Nê)	500	350
6	Từ giáp Khu di tích Đàm Mua (xã Bản Ngoại) đến Nhà văn hóa xóm Non Bèo	500	350
7	Nhà ông Lý Văn Mạnh xóm Đồng Đình đến đập Kẹm xã La Bằng	600	420
8	Nhà ông Nguyễn Văn Bằng xóm La Bằng đến nhà ông Trần Công Viết xóm La Bằng	1.000	700
9	Từ nhà Nguyễn Văn Cửu xóm Đồng Tiến đến nhà ông Trần Văn Biển xóm La Cút	800	560
10	Từ ngã tư Đồng Cháy đến hết xóm Đàm Pháng (hết đất xã Mỹ Yên, giáp xã Lục Ba	500	350
11	Từ ngã ba xóm Đàm Pháng đến hết ngã ba xóm Trại Cọ	500	350
12	Từ ngã ba đi vào Trường Tiểu học Bản Ngoại đến ngã tư Cống Đỏ	500	350
13	Từ ngã tư xóm Phó đến cầu treo La Dạ xã Bản Ngoại	800	560
14	Từ cầu treo La Dạ đi Đàm Bằng đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)	500	350
K	ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN LINH - BẢN NGOẠI		
1	Từ ngã ba Đồng Thị đến nương nước cửa nhà bà Tơ cắt ngang đường liên xã	1.000	700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ mương nước cửa nhà bà Tư cắt ngang đường liên xã đến cổng làng nghề chè truyền thống xóm 11	800	560
3	Từ cổng làng nghề chè truyền thống xóm 11 đến hết đất ở nhà ông Quy xóm 11	520	360
4	Từ hết đất ở nhà ông Quy xóm 11 đến hết đất xã Tân Linh, giáp xã Bản Ngoại	420	290
L	XÃ PHÚC LƯƠNG		
1	Từ cầu Na Trâu xóm Nhất Tâm đến hết xóm Cây Hồng (giáp xóm Cây Xoan xã Đức Lương)	400	280
2	Từ ngã ba bưu điện đi vào xóm Thành Long 300m	1.000	700
3	Từ 300m đi vào xóm Thành Long theo trục đường bê tông 5m đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phú Lương)	700	490
4	Từ đầu xóm Na Khâm đi xóm Phúc Sơn đến hết xóm Hàm Rồng	400	280
5	Từ ao Đồng Lốc đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất xã Bộc Nhiêu huyện Định Hóa)	400	280
6	Từ dốc ông Kỳ đến trạm điện số 5 xóm Cỏ Rôm	500	350
M	CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ		
1	Khu dân cư số 1, xã Tiên Hội		
-	Đường quy hoạch rộng 30m	9.000	6.300
-	Đường quy hoạch rộng 15m	8.500	5.950
2	Khu dân cư số 1A, thị trấn Hùng Sơn		
-	Đường Hùng Sơn Từ Km 0+00 (Quốc lộ 37 km 152+980, bên phải, Tổ dân phố Chợ 2), Km 0+950 (Đường tròn khu vực Trường Mầm non Quốc tế Ánh Dương).	9.500	6.650

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
-	Đường quy hoạch rộng 30m (không bao gồm đường Hùng Sơn)	9.500	6.650
-	Đường quy hoạch lô giới 19,5m	8.700	6.090
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	8.500	5.950
3	Khu dân cư số 1B, thị trấn Hùng Sơn, đường quy hoạch rộng 15m	8.300	5.810
4	Khu đô thị 1C, thị trấn Hùng Sơn		
-	Đường quy hoạch rộng 30m	9.500	6.650
-	Đường quy hoạch lô giới 19,5m	8.700	6.090
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	8.500	5.950
-	Đường quy hoạch rộng 15,5m	8.500	5.950
-	Đường quy hoạch rộng 7,5m	7.500	5.250
5	Khu đô thị 1D, thị trấn Hùng Sơn		
-	Đường Thanh Niên: Từ Km 0+00 (bên trái, Khu đô thị 1B đường Hùng Sơn) đến Km 0+350 (Quốc lộ 37 km 153+880, bên phải, Tổ dân phố Đình).	9.700	6.790
-	Đường quy hoạch rộng 36m (không bao gồm đường Thanh Niên)	9.700	6.790
6	Khu đô thị Cầu Thông, thị trấn Hùng Sơn, đường quy hoạch rộng 15m	5.600	3.920
7	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Bình Thuận, đường quy hoạch rộng 15m	5.300	3.710
8	Khu dân cư chợ cũ xóm Tân Lập, xã Tân Thái, đường quy hoạch rộng 10,5m	5.800	4.060
9	Khu tái định cư xã Tân Thái (Đồi Nam Vân), đường quy hoạch rộng 10,5m	4.700	3.290
10	Khu dân cư nông thôn số 1, xã Ký Phú, đường quy hoạch rộng 15m	5.800	4.060
11	Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc	2.300	1.610

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	địa bàn xã Cát Nê, đường quy hoạch rộng 15-15,5m		
12	Khu tái định cư tuyến đường liên kết các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc thuộc địa bàn thị trấn Quân Chu, đường quy hoạch rộng 15-15,5m	2.500	1.750
13	Khu tái định cư tại thị trấn Quân Chu (Khu Chiêm), đường quy hoạch rộng 15-15,5 m	1.500	1.050
14	Khu tái định cư xóm Khuôn 1, xã Phục Linh, đường quy hoạch rộng 7m	700	490
15	Khu đô thị GARDEN CITY		
-	Đường Hoa Ban, đường Hoa Đào, đường Hoa Mai	6.500	4.550
-	Các đường quy hoạch còn lại trong khu đô thị Garden City	5.500	3.850

Phụ lục số 08
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN PHÚ LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	QUỐC LỘ		
I	QUỐC LỘ 3 CŨ (từ giáp đất thành phố Thái Nguyên đến hết đất xã Yên Ninh)		
1	Từ Km78 + 200 (giáp đất xã Sơn Cẩm) đến Km79 + 400	5.000	3.500
2	Từ Km79 + 400 đến Km80	6.000	4.200
3	Từ Km80 đến Km83 + 600	5.500	3.850
4	Từ Km83 + 600 đến Km85	6.000	4.200
5	Từ Km85 đến Km85 + 660 (hết đất thị trấn Giang Tiên)	5.500	3.850
6	Từ Km85 + 660 đến cầu Thủy Tinh	7.000	4.900
7	Từ cầu Thủy Tinh đến Km88 + 700	5.000	3.500
8	Từ Km88 + 700 đến Km89 + 400	6.000	4.200
9	Từ Km89 + 400 đến Km89 + 900 (Cầu Trắng)	7.500	5.250
10	Từ Km89 + 900 (Cầu Trắng) đến Km91 + 200	10.400	7.280
11	Từ Km91 + 200 đến Km91 + 500	6.800	4.760
12	Từ Km91 + 500 đến Km92 + 450 (cổng Huyện đội)	9.000	6.300
13	Từ Km92 + 450 đến Km93 + 100 (hết đất thị trấn Đu)	7.000	4.900
14	Từ Km93 + 100 đến Km95	5.500	3.850

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15	Từ Km95 đến Km96	5.000	3.500
16	Từ Km96 đến Km97 + 500	2.600	1.820
17	Từ Km97 + 500 đến Km99 (khu chợ xã Yên Đổ)	5.000	3.500
18	Từ Km99 (khu chợ xã Yên Đổ) đến Km99 + 900	2.600	1.820
19	Từ Km99 + 900 đến Km100 + 100 (ngã ba cây số 31)	3.200	2.240
20	Từ Km100 + 100 đến Km110 + 400 (cầu Suối Bén)	2.000	1.400
21	Từ Km110 + 400 (cầu Suối Bén) đến Km112	3.500	2.450
22	Từ Km112 đến Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc)	2.800	1.960
23	Từ Km112 + 750 (đỉnh dốc Suối Bốc) đến Km113 + 200	3.000	2.100
24	Từ Km113 + 200 đến Km113 + 800 (hết đất xã Yên Ninh)	3.500	2.450
*	Trục phụ Quốc lộ 3		
1	Từ Quốc lộ 3 đi Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội		
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến 200m	2.200	1.540
1.2	Sau 200m đến Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội	1.400	980
2	Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cổ Lũng)		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.000	1.400
2.2	Sau 150m đến 500m	1.200	840
3	Từ Quốc lộ 3 đi làng Phan, xã cổ Lũng		
3.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.200	1.540
3.2	Sau 150m đến 500m	1.200	840
4	Từ Km79 + 500 đến Nhà văn hóa xóm Dọc Cọ	1.500	1.050

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Trung học cơ sở Cổ Lũng	2.500	1.750
6	Từ Quốc lộ 3 đến Trạm Y tế xã Cổ Lũng	2.500	1.750
7	Từ Quốc lộ 3 đến hồ Núi Mùn	2.000	1.400
8	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng		
8.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.300	1.610
8.2	Sau 150m đến 1 Km	1.200	840
9	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Cổ Lũng	2.500	1.750
10	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận Giang Tiên	2.000	1.400
11	Từ Quốc lộ 3 đi cầu Đát Ma Giang Tiên		
11.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	2.500	1.750
11.2	Sau 300m đến đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Long	1.800	1.260
11.3	Từ đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Long đến cầu Đát Ma	1.200	840
12	Từ Quốc lộ 3 đi Bãi Bông		
12.1	Từ Quốc lộ 3 đến 100m	3.000	2.100
12.2	Sau 100m đến 300m đi Bãi Bông	2.000	1.400
13	Quốc lộ 3 đi Văn phòng Mỏ than Phấn Mễ (hết đất thị trấn Giang Tiên)	3.500	2.450
14	Từ Quốc lộ 3 đến Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ	3.500	2.450
15	Từ Quốc lộ 3 + 200m đi Khu dân cư Hàm Lò Mỏ Phấn Mễ	3.500	2.450
16	Từ Quốc lộ 3 đi Nhà máy nước sạch đến 200m	4.000	2.800
17	Từ Quốc lộ 3 đi đầm Thiệu nhi, xã Phấn Mễ		
17.1	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh	3.500	2.450

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
17.2	Từ Nhà thể thao xóm Mỹ Khánh đến đầm Thiểu nhi	2.500	1.750
18	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học Phấn Mễ 1	3.000	2.100
19	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm Giá 1	3.300	2.310
20	Từ Km85 + 600 đi xóm Mỹ Khánh đến hết đất xã Phấn Mễ	1.000	700
21	Từ Quốc lộ 3 đến đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương	6.000	4.200
22	Từ giáp đất Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương + 500m đi Thọ Lâm (các hướng)	3.000	2.100
23	Từ Quốc lộ 3 đến Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Lương	6.500	4.550
24	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Khu dân cư Ngân hàng Thương nghiệp	6.500	4.550
25	Từ Quốc lộ 3 + 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)	3.500	2.450
26	Từ Quốc lộ 3 đến đường đi Yên Lạc		
26.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện	5.000	3.500
26.2	Đoạn còn lại đến giáp đường đi Yên Lạc	3.000	2.100
27	Từ Quốc lộ 3 đi Trường Tiểu học thị trấn Đu		
27.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Trường Tiểu học thị trấn Đu	4.500	3.150
27.2	Từ hết đất Trường Tiểu học thị trấn Đu vào 150m	2.500	1.750
28	Từ Quốc lộ 3 vào cổng Huyện đội Phú Lương	6.000	4.200
29	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung đoàn 677	6.000	4.200
30	Từ Quốc lộ 3 vào đền Khuôn		
30.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
30.2	Sau 75 m đến 300m	1.400	980
30.3	Sau 300m đến đền Khuôn	750	530

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
31	Quốc lộ 3 (đền Đuôm) đi xóm Ao Sen đến đường Đu - Yên Lạc		
31.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
31.2	Sau 75 m đến 300m	1.400	980
31.3	Sau 300m đến gặp đường Đu - Yên Lạc	750	530
32	Từ Km93 + 100 rẽ qua xóm Vườn Thông đến hết đường bê tông đi ra xóm Đuôm đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km93 + 600 đến Km 93 + 700		
32.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
32.2	Sau 75 m đến 300m	1.400	980
33	Từ Km93 + 900 rẽ đi Trường Trung học cơ sở Dương Tự Minh đến hết đường bê tông đầu nối với Quốc lộ 3 đoạn Km94 + 300		
33.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	2.300	1.610
33.2	Sau 75m đến 300m	1.400	980
34	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Góc Vải (hai hướng)		
34.1	Từ Quốc lộ 3 vào 75m	1.500	1.050
34.2	Sau 75m đến 300m	900	630
34.3	Sau 300m đến đến hết địa phận xóm Góc Vải	500	350
35	Đường từ Quốc lộ 3 đi kho K87B đến hết đất Yên Đổ		
35.1	Từ Quốc lộ 3 đi hết địa phận xóm Phó Trào	2.600	1.820
35.2	Từ hết địa phận xóm Phó Trào đến hết địa phận xóm Kềm	1.300	910
35.3	Từ hết địa phận xóm Kềm đến cầu Khe Nác	650	460
35.4	Từ cầu Khe Nác đến hết đất Yên Đổ	500	350
36	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hóa xóm Đồng Danh	800	560
37	Từ Quốc lộ 3 đi đền Thắm (Chợ Mới, Bắc Kạn) và đi Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc		
37.1	Từ Quốc lộ 3 vào 100m đến ngã 3	1.900	1.330

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37.2	Từ ngã 3 đi đèo Thắm (Chợ Mới, Bắc Kạn) đến hết đất xã Yên Ninh	1.100	770
37.3	Từ ngã 3 đến cổng Phòng khám Đa khoa Bảo Ngọc	1.000	700
II	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (từ Quốc lộ 3 qua cầu Bắc Bé đến hết đất Phú Lương)		
1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Bắc Bé	2.600	1.820
2	Từ cầu Bắc Bé đến hết đất huyện Phú Lương	1.300	910
III	ĐƯỜNG THÁI NGUYÊN - CHỢ MỚI (BẮC KẠN) (từ Quốc lộ 3 cũ tại Km75 + 200, giáp đất xã Sơn Cẩm đến Km93 + 320, hết đất Yên Lạc)		
1	Từ Km75 + 200 (giáp đất xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên) đến Km80 + 600	3.200	2.240
2	Từ Km80 + 600 đến Km81 + 400	3.900	2.730
3	Từ Km81 + 400 đến Km87 (hết đất xã Tức Tranh)	3.200	2.240
4	Từ Km87 đến Km87 + 900 (hết đất xã Phú Đô)	1.300	910
5	Từ Km87 + 900 đến Km88 + 700	2.600	1.820
6	Từ Km88 + 700 đến Km93 + 320 (hết đất xã Yên Lạc)	1.000	700
IV	QUỐC LỘ 37 (từ ngã ba Bờ Đậu đến hết đất xã Cổ Lũng)		
1	Từ ngã ba Bờ đậu đến 100m	5.200	3.640
2	Qua 100m đến 500m	4.000	2.800
3	Qua 500m đến cầu Lò Bát	3.000	2.100
4	Từ cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất huyện Đại Từ)	2.500	1.750
	Trục phụ Quốc lộ 37		
1	Từ Quốc lộ 37 đến đường sắt (thuộc xóm Bá Sơn)	2.000	1.400

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
V	Đường Vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ), đường quy hoạch rộng 15,5m		
1	Từ Km0 đến Km0 + 700	5.500	3.850
2	Từ Km0 + 700 đến Km1 + 700	1.500	1.050
3	Từ Km1 + 700 đến Km2 + 157,77 (hết đất Phú Lương)	2.000	1.400
VI	QUỐC LỘ 3C (từ Quốc lộ 3 đi Định Hóa đến giáp đất huyện Định Hóa)		
1	Từ Km0 đến Km0 + 500	2.300	1.610
2	Từ Km0 + 500 đến Km2	1.300	910
3	Từ Km2 đến Km2 + 400	1.500	1.050
4	Từ Km2 + 400 đến giáp đất huyện Định Hóa	1.000	700
B	CÁC ĐƯỜNG TỈNH LỘ		
	TỈNH LỘ 263 (từ Quốc lộ 3 đến hết đất xã Ôn Lương)		
1	Từ Km0 đến Cầu Tràn	5.200	3.640
2	Từ Cầu Tràn đến Km1 + 300 (lối rẽ đi Cỏ Cò)	2.600	1.820
3	Từ Km1 + 300 đến Km1 + 700 (hết đất thị trấn Đu)	1.900	1.330
4	Từ Km1 + 700 đến Km1 + 900 (hết đất xã Động Đạt)	1.500	1.050
5	Từ Km1 + 900 đến Km3	1.300	910
6	Từ Km3 đến Km4	1.900	1.330
7	Từ Km4 đến Km7 + 300	1.300	910
8	Từ Km7 + 300 đến qua ngã tư Ôn Lương 100m	4.000	2.800
9	Từ qua ngã tư Ôn Lương 100m đến hết đất xã Ôn Lương	2.000	1.400
C	CÁC ĐƯỜNG LIÊN XÃ		
I	TỪ GIANG TIÊN - PHÚ ĐÔ - NÚI PHẤN GẬP QUỐC LỘ 3		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Lòng Bồng (hết đất thị trấn Giang Tiên)	3.200	2.240
2	Từ cầu Lòng Bồng đến Km2	1.900	1.330
3	Từ Km2 đến Km4 + 700m (giáp đất xã Tức Tranh)	1.300	910
4	Từ Km4 + 700 đến Km5 + 200m (hết cánh đồng Ao Xanh)	900	630
5	Từ Km5 + 200 đến Km6+ 100m (cầu Đồng Chùa, xã Tức Tranh)	2.600	1.820
6	Từ Km6 + 100 đến Km7 + 300m (Xí nghiệp Chè)	3.200	2.240
7	Từ Km7 + 300 đến Km7 + 600 (Cầu Tràn)	1.200	840
8	Từ Km7 + 600 đến Km9 + 300 (ngã ba rẽ xóm Khe Vàng)	1.000	700
9	Từ Km9 + 300 đến Km11 + 300 (ngã ba rẽ xóm Cúc Lùng)	1.900	1.330
10	Từ Km11 + 300 đến Km16 + 600 (giáp đất xã Yên Lạc)	700	490
11	Từ Km16 + 600 (giáp đất xã Phú Đô) đến Km17 + 800	1.900	1.330
12	Từ Km17 + 800 đến Km18 + 300	1.300	910
13	Từ Km18 + 300 đến hết đất xã Yên Lạc	650	460
14	Từ giáp đất Yên Lạc đến ngã ba rẽ vườn ươm (Dự án 661)	1.000	700
15	Từ ngã ba rẽ vườn ươm (Dự án 661) đến cổng nhà máy Chè	1.300	910
16	Từ cổng nhà máy chè đến gặp Quốc lộ 3	1.900	1.330
II	ĐƯỜNG PHẢN MỄ - TỨC TRANH		
1	Từ Quốc lộ 3 + 100m đi dốc Ông Thọ	3.900	2.730
2	Sau 100m đến Nhà văn hóa xóm Đồng Hút	2.600	1.820
3	Từ Nhà văn hóa xóm Đồng Hút đến ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	3.200	2.240

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
III	ĐƯỜNG GỐC BÀNG - LÀNG HIN		
1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường Trung học cơ sở Phấn Mễ 1	4.500	3.150
2	Từ cổng Trường Trung học cơ sở Phấn Mễ 1 đến qua ngã tư Làng Bò 100m đi Làng Giang	3.200	2.240
3	Từ cách ngã tư Làng Bò 100m đến khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang	1.900	1.330
4	Từ khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang đến đoạn đầu nối với đường Đu - Khe Mát (hết xóm Phú Sơn)	2.600	1.820
5	Từ đoạn đầu nối với đường Đu - Khe Mát đến hết xóm Làng Hin (giáp xã Phục Linh)	2.400	1.680
IV	ĐƯỜNG ĐU - KHE MÁT		
1	Từ đầu cầu Làng Cọ đến Nhà văn hóa xóm Cọ 2	2.600	1.820
2	Từ Nhà văn hóa xóm Cọ 2 đến đoạn đầu nối đường Góc Bàng - Làng Hin	2.400	1.680
3	Từ ngã 3 Bàu 2 (đi qua hồ Làng Hin) đến đoạn đầu nối đường Góc Bàng - Làng Hin	2.200	1.540
V	ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 3 (THỊ TRẤN ĐU) ĐI LÀNG CỌ		
1	Từ Quốc lộ 3 + 200m	5.200	3.640
2	Từ 200m đến cầu treo Làng Cọ (giáp đất xã Phấn Mễ)	3.900	2.730
*	Trục phụ		
1	Từ Km0 + 360 rẽ đi tổ dân phố Lân 1, Lân 2 đến hết đất thị trấn Đu	3.000	2.100
VI	ĐƯỜNG ĐU – YÊN LẠC		
1	Từ Bưu điện Phú Lương + 250m (đến ngã ba)	5.200	3.640
2	Từ ngã ba đến hết đất thị trấn Đu (giáp xã Động Đạt)	3.200	2.240
3	Từ giáp đất thị trấn Đu đến Km3	2.600	1.820

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ Km3 đến hết đất Động Đạt	1.900	1.330
5	Từ giáp đất Động Đạt đến cách UBND xã Yên Lạc 200m	1.300	910
6	Từ cách UBND xã Yên Lạc 200m đến qua UBND xã Yên Lạc 200m	2.600	1.820
7	Từ qua UBND xã Yên Lạc 200m đến gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán	1.300	910
VII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỨC TRANH - YÊN LẠC - YÊN ĐỒ		
1	Từ cổng làng xóm Yên Thủy 4 đến hết đất xóm Yên Thủy 4	1.300	910
2	Từ hết đất xóm Yên Thủy 4 đến cầu Ông Mạch	750	530
3	Từ cầu Ông Mạch đến Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m	1.300	910
4	Từ Nhà văn hóa xóm Yên Thủy 2 + 100m đến cầu Yên Thủy 1	750	530
5	Từ cầu Yên Thủy 1 đến ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán	1.000	700
6	Từ ngã 3 đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán đến cách chợ xóm Ó 300m	750	530
7	Từ cách chợ xóm Ó 300m đến hết đất xã Yên Lạc	1.000	700
VIII	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ XÓM ĐỒNG BÔNG - YÊN LẠC ĐI XÓM QUYẾT THẮNG - TỨC TRANH		
1	Toàn tuyến	750	530
IX	TRỤC QUỐC LỘ 3 - YÊN NINH - YÊN TRẠCH - PHÚ TIẾN		
1	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Tràn (đi Yên Trạch)	1.500	1.050
2	Từ Cầu Tràn đến hết đất xã Yên Ninh	1.000	700
3	Từ giáp đất xã Yên Ninh đến cách Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 100m	1.800	1.260

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ cách Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 100m đến qua Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 250m, hướng đi Phú Tiến	3.000	2.100
5	Từ qua Trường Trung học cơ sở Yên Trạch 250m đến qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m, hướng đi xã Phú Tiến	2.000	1.400
6	Từ qua đường rẽ chợ Yên Trạch 100m đến ngã 3 Bản Cái 100m hướng đi xã Phú Tiến	1.800	1.260
7	Đoạn còn lại của đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)	1.500	1.050
8	Các đường bê tông có đầu nối với trục đường liên xã Yên Ninh, Yên Trạch đến giáp đất Phú Tiến (huyện Định Hóa)		
8.1	Từ chỗ đầu nối vào 150m	1.800	1.260
8.2	Sau 150m đến 300m	500	350
9	Các đường bê tông còn lại	440	310
X	ĐƯỜNG ATK HỢP THÀNH - PHỦ LÝ		
1	Từ ngã ba chợ Hợp Thành đến ngã ba Phú Thành	2.300	1.610
2	Từ ngã 3 Phú Thành đến Bưu điện văn hóa xã Hợp Thành	1.300	910
3	Từ Bưu điện Văn hóa xã đi xóm Khuân Lân đến giáp đất Phủ Lý	1.000	700
4	Từ giáp đất xã Hợp Thành đến cầu Na Lậu (gặp Tỉnh lộ 263)	1.300	910
XI	TUYẾN ĐƯỜNG PHỦ LÝ - YÊN TRẠCH		
1	Từ nút giao Tỉnh lộ 263 đến cầu tràn Na Dau	1.300	910
2	Từ cầu tràn Na Dau đến hết đất xã Phủ Lý	1.000	700
3	Từ địa phận xóm Hạ xã Yên Đổ (giáp đất xã Phủ Lý) đến hết đất xóm Trung	1.000	700

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4	Từ giáp đất xóm Trung qua Quốc lộ 3C đến công xóm Thượng	1.300	910
5	Từ công xóm Thượng qua xóm An Thắng đến hết địa phận xóm Ao Then	1.000	700
6	Từ hết địa phận xóm Ao Then đến Quốc lộ 3	1.300	910
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC		
I	THỊ TRẤN GIANG TIÊN		
1	Đất khu dân cư trong chợ Giang Tiên	3.200	2.240
2	Các trục đường liên phố, tổ dân phố khác chưa kể tên		
2.1	Đường đầu nối với đường từ Quốc lộ 3 đi cầu Đát Ma Giang Tiên, đến hết khu di tích Bazoka	1.300	910
2.2	Từ Bãi than 3, Mỏ than Phấn Mễ đến cầu Ngâm, hết đất thị trấn Giang Tiên (hướng đi Làng Cẩm, xã Phục Linh, Đại Từ)	1.300	910
2.3	Từ nhà cơ điện Mỏ than đi xóm Làng Bún xã Phấn Mễ (hết đất thị trấn Giang Tiên)	900	630
3	Các đường bê tông còn lại có đầu nối với Quốc lộ 3, đường rộng $\geq 2,5m$		
3.1	Từ Quốc lộ 3 vào 150m	1.900	1.330
3.2	Từ sau 150m đến 300m	1.300	910
4	Các đường bê tông còn lại không đầu nối với Quốc lộ 3, đường rộng $\geq 2,5m$	1.000	700
5	Các đường còn lại không đầu nối với Quốc lộ 3: Đường đất rộng $\geq 2,5m$	750	530
II	THỊ TRẤN ĐU		
1	Trục phụ Quốc lộ 3 (đường bê tông)		
1.1	Từ Quốc lộ 3 (Km88 + 50) đi xóm Hoa 1, xã Phấn Mễ đến hết đất thị trấn Đu	3.200	2.240
1.2	Từ Quốc lộ 3 (Km89 + 700) đi tổ dân phố Cầu Trắng, đến hết đường bê tông	2.600	1.820

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Từ Quốc lộ 3 (Km89 + 810) đi tổ dân phố Cầu Trắng, vào 250m	1.900	1.330
1.4	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 50, cạnh phía Nam Bệnh viện Đa khoa huyện) vào 150m	1.900	1.330
1.5	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 250, cạnh Điện lực Phú Lương) vào 250m	2.600	1.820
1.6	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 500) vào 230m hướng đi tổ dân phố Cầu Trắng và tổ dân phố Thái An	3.900	2.730
1.7	Từ Quốc lộ 3 vào kho 24 + 200m	1.900	1.330
1.8	Từ Quốc lộ 3 (Km90 + 550) đến Nhà văn hóa tổ dân phố Thái An	2.600	1.820
1.9	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 50) vào đến đường Đu - Yên Lạc	3.900	2.730
1.10	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 580, đường vào Nhà máy nước) đến hết đất thị trấn Đu	3.900	2.730
1.11	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 690, đường vào Đền Liệt sỹ) vào đến hết đường bê tông	3.900	2.730
1.12	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 850, giáp Hạt Giao thông Quốc lộ 3) vào đến hết đường bê tông	3.200	2.240
1.13	Từ Quốc lộ 3 (Km91 + 950) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong vào đến hết đường bê tông	3.900	2.730
1.14	Từ Quốc lộ 3 (Km92 + 230) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	2.600	1.820
1.15	Từ Quốc lộ 3 (Km92 + 780) đi tổ dân phố Lê Hồng Phong đến hết đường bê tông	3.200	2.240
2	Trục phụ Tỉnh lộ 263		
2.1	Tỉnh lộ 263 (Km0 + 550) đi xóm Làng Chảo, xã Động Đạt đến hết đường bê tông	1.300	910
2.2	Tỉnh lộ 263 (Km0 + 650) rẽ từ tổ dân phố Tân Lập đi tiểu khu Cây Châm vào đến hết đường bê tông	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.3	Tỉnh lộ 263 (Km0 + 950) đi xóm Đồng Nghè, xã Động Đạt đến hết đất thị trấn Đu	1.300	910
3	Từ Quốc lộ 3 đến cổng phân hiệu Trường Mầm non thị trấn Đu (tiểu khu Lân 2)	3.200	2.240
4	Đường còn lại		
4.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$	1.700	1.190
4.2	Đường bê tông rộng $< 3,5m$ nhưng $\geq 2,5m$	1.300	910
4.3	Đường đất rộng $\geq 3,5m$	1.000	700
4.4	Đường đất rộng $< 3,5m$ nhưng $\geq 2,5m$	750	530
III	XÃ PHÂN MỄ		
1	Từ ngã ba xóm Hoa 2 đi tổ dân phố Lân 2, thị trấn Đu	1.300	910
2	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng Mai, Làng Bò		
2.1	Từ Quốc lộ 3 vào 300m	3.000	2.100
2.2	Từ sau 300m đến ngã tư Làng Bò	2.000	1.400
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng Trò		
3.1	Từ Quốc lộ 3 vào 400m	2.600	1.820
3.2	Từ sau 400m đến giáp đất xã Vô Tranh	1.500	1.050
IV	XÃ YÊN ĐỒ		
1	Các đường quy hoạch dân cư sau Chợ Trào, Yên Đồ	1.900	1.330
2	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng, xóm Kẽm (khu chợ xã Yên Đồ) gần nhà nghỉ Gia Linh, Sư đoàn 346		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến 200m	1.900	1.330
2.2	Sau 200m đến 500m	1.300	910
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Làng		
3.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	2.600	1.820
3.2	Sau 150m đến Nhà văn hóa xóm Làng	1.900	1.330
4	Từ Quốc lộ 3 đi Trạm Y tế xã Yên Đồ đến Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng		
4.1	Từ Quốc lộ 3 đến Trạm Y tế xã Yên Đồ	2.600	1.820

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Từ Trạm Y tế xã Yên Đổ đến Nhà văn hóa xóm Thanh Đồng	1.900	1.330
V	XÃ ÔN LƯƠNG		
1	Trục phụ Tỉnh lộ 263 đi xã Ôn Lương		
1.1	Từ Tỉnh lộ 263 đến hết đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba)	3.000	2.100
1.2	Từ giáp đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba) + 100m đi 2 nhánh	1.900	1.330
2	Đường làng nghề xã Ôn Lương		
2.1	Từ ngã ba xóm Bản Đông đến hết sân bóng thể thao xóm Đàm Rum	1.000	700
2.2	Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương	900	630
2.3	Từ Nhà văn hóa xóm Na Tùn đến nhánh 3 đường làng nghề	750	530
3	Nhánh rẽ Tỉnh lộ 263 + 200m đi Trạm Y tế xã Ôn Lương	3.000	2.100
4	Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt		
4.1	Từ Tỉnh lộ 263 + 150m đi xóm Na Pặng	1.300	910
4.2	Từ ngã ba xóm Bản Đông + 100m đi hồ Na Mạt	1.000	700
4.3	Từ qua ngã ba xóm Bản Đông + 100 đến qua hồ Na Mạt 100m	900	630
5	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy xã Ôn Lương đến hết xóm Cây Thị	1.000	700
6	Đường bê tông nối nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy, xã Ôn Lương đi đến giáp đất xóm Cây Thị	750	530
7	Từ Tỉnh lộ 263 (Km8 + 780, xóm Khau Lai) đến ngã ba sau Trạm Y tế	900	630
8	Từ Tỉnh lộ 263 (Km9 + 300) qua Nhà văn hóa xóm Xuân Trường nối Tỉnh lộ 263 (Km9 + 900)	750	530

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VI	XÃ HỢP THÀNH		
1	Từ ngã ba làng Mon (cũ) đến Nhà văn hóa Khuôn Lân + 400	900	630
2	Tuyến bê tông xóm Kết Thành (đường nối đường Tỉnh lộ 263 với đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)	750	530
3	Tuyến trục B từ đất xóm Phú Thành đến giáp đất xóm Làng Mới	900	630
4	Từ ngã 3 Đình Làng Mới + 100m đến giáp xóm Hàm Rồng, xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	900	630
5	Đường bê tông liên xóm Tiến Bộ - Bo Chè (nối đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành đến nhà ông Tổng, xóm Bo Chè)	750	530
6	Đường bê tông liên xóm Tiến Thành - Bo Chè - Tiến Bộ (từ Nhà văn hóa xóm Kết - Tiến Thành đến Bưu điện Văn hóa xã)	750	530
7	Đường bê tông Đồng Đào - xóm Khuôn Lân	750	530
8	Đường bê tông trung tâm xóm Làng Mới, từ ngã ba đình Làng Mới vào 300m	750	530
9	Đường bê tông xóm Mãn Quang (nối đường trục B Phú Thành đi Làng Mới đến giáp xóm Phúc Sơn, xã Phúc Lương)	750	530
10	Đường bê tông xóm Quyết Tiến (từ Trường Tiểu học Hợp Thành đến đường trục B Phú Thành đi Làng Mới)	750	530
11	Đường bê tông xóm Phú Thành (đường nối Tỉnh lộ 263 với đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành)	900	630
VII	XÃ VÔ TRANH		
1	Từ ngã ba Bình Long + 100m đi UBND xã Vô Tranh	1.900	1.330

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Trục đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi xóm Toàn Thắng		
2.1	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) vào 300m	1.500	1.050
2.2	Từ qua 300m đến cầu Xoan Đào đi xóm Toàn Thắng	1.300	910
2.3	Từ cầu Xoan Đào đến ngã ba đường rẽ đi xóm Thống Nhất	1.400	980
3	Đường từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m		
3.1	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) cũ vào 300m	1.500	1.050
3.2	Đoạn còn lại đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m	1.300	910
4	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) đi Trại giam Phú Sơn 4		
4.1	Từ ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) + 400m	1.800	1.260
4.2	Từ qua ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) 400m đến cổng phân trại K4, Phú Sơn 4	1.300	910
5	Từ qua ngã ba giáp khu dân cư xóm Liên Hồng 7 (chợ Vô Tranh cũ) cũ 400m đến Cầu Húng (giáp xã Sơn Cẩm)	1.300	910
6	Từ ngã ba (lớp mẫu giáo khu lẻ Trường Mầm non xóm Thống Nhất 4, xã Vô Tranh) đến Phân trại K3, Phú Sơn 4	1.300	910
7	Từ ngã tư xóm Tân Bình 2 + 150m đi 3 phía (trừ phía đi xóm Tân Bình 3 cũ)	1.400	980

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường từ ngã ba đi xóm Toàn Thắng giáp Trạm biến áp xóm Toàn Thắng đi xã Tức Tranh đến hết đất xã Vô Tranh	1.200	840
VIII	XÃ TỨC TRANH		
1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán đi xóm Đồng Tiến (từ ngã ba chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến)		
1.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán vào 200m	1.700	1.190
1.2	Từ sau 200m đến hết đầu nối với Quốc lộ 3 mới	1.300	910
2	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán đi xóm Đồng Lòng (từ Nhà máy Chè đi xóm Đồng Lòng)		
2.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán vào 300m	1.900	1.330
2.2	Từ sau 300m đến giáp đất xóm Đồng Lòng	1.300	910
3	Từ đường Phán Mễ - Tức Tranh đi xóm Minh Hợp		
3.1	Từ đường Phán Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Minh Hợp	1.300	910
3.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông	1.000	700
4	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán đi xóm Thâm Găng		
4.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán vào 300m	1.300	910
4.2	Từ sau 300 đến hết đường bê tông xóm Thâm Găng	1.000	700
5	Đường bê tông từ đường Dốc Vông - Vô Tranh - Tức Tranh đến Cầu Tràn xóm Đồng Lòng	1.300	910
6	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phán đi xóm Cây Thị		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn vào 300m	1.500	1.050
6.2	Sau 300m hết đường bê tông (giáp đất xóm Thâm Găng)	1.000	700
7	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Tân Thái		
7.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Tân Thái	1.300	910
7.2	Từ sau 300m đến gặp đường Phấn Mễ - Tức Tranh	1.000	700
8	Đường Tức Tranh - Yên Thủy - Yên Đổ: Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đến cổng làng Yên Thủy	1.300	910
9	Từ đường Tức Tranh - Yên Thủy - Yên Lạc đi xóm Bãi Bằng đến hết đất xã Tức Tranh	1.000	700
10	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Đập Tràn		
10.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Đập Tràn	1.300	910
10.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông (đến Đập Tràn)	1.000	700
11	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Quyết Thắng		
11.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh + 300m đi xóm Quyết Thắng	1.300	910
11.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông (giáp đất xã Yên Lạc)	1.000	700
IX	XÃ PHÚ ĐỔ		
1	Trục phụ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn		
1.1	Đoạn Km9 + 300 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng		
1.1.1	Từ Km9 + 300 vào 300m	1.300	910

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.2	Sau 300m đến hết đất xóm Khe Vàng	1.000	700
1.2	Đoạn Km9 + 700 đến hết đường bê tông xóm Khe Vàng		
1.2.1	Từ Km9 + 700 vào 300m	900	630
1.2.2	Sau 300m đến hết đất xóm Khe Vàng	750	530
1.3	Đoạn Km9 + 800 đi hết các xóm Phú Nam 2, 3, 7, Ao Cống, Cúc Lùng và đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô)		
1.3.1	Từ Km9 + 800 đến cầu Phú Nam 2	900	630
1.3.2	Các tuyến còn lại	750	530
1.4	Km10 + 400 đi đến hết Trường Trung học cơ sở Phú Đô (đi xóm Ao Cống)	1.300	910
1.5	Từ Km10 + 600 đến hết trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã	1.300	910
1.6	Đoạn Km10 + 800 đi nhà ông Hoàng Minh Luận đến Trường Trung học cơ sở Phú Đô		
1.6.1	Từ Km10 + 800 đi hết nhà ông Hoàng Minh Luận	1.000	700
1.6.2	Đoạn còn lại	750	530
1.7	Đoạn Km10 + 800 đến Thao trường huấn luyện dân quân		
1.7.1	Từ Km10 + 800 vào 300m	1.000	700
1.7.2	Đoạn còn lại	750	530
1.8	Từ Km11 + 300 đến ngã 3 đi đình làng xóm Cúc Lùng		
1.8.1	Từ Km11 + 300 vào 500m	600	420
1.8.2	Đoạn còn lại đến ngã 3	440	310
1.9	Đoạn Km12 + 500 (ngã tư Bản Chang) đi xã Văn Lãng đến hết đất xã Phú Đô	1.000	700
1.10	Đoạn Km13 + 400 đi hết xóm Vu 1		
1.10.1	Từ Km13 + 400 vào 500m	1.000	700
1.10.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Vu 1	750	530

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.11	Đoạn Km15 + 300 (cầu tràn Phú Đô 2) đi hết xóm Phú Thọ		
1.11.1	Từ Km15 + 300 vào 300m	1.000	700
1.11.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Thọ	750	530
1.12	Đoạn Km15 + 600 đi hết xóm Phú Thọ		
1.12.1	Từ Km15 + 600 vào 300m	1.000	700
1.12.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Thọ	750	530
2	Đường từ cổng UBND xã Phú Đô đi cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới đến hết xóm Phú Nam Mới		
2.1	Từ UBND xã Phú Đô đến cổng Làng nghề chè Phú Nam Mới	1.300	910
2.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Nam Mới	1.000	700
3	Đường bê tông từ Quốc lộ 3 mới đi hết xóm Phú Đô		
3.1	Từ Quốc lộ 3 mới vào 200m	1.000	700
3.2	Đoạn còn lại đến hết xóm Phú Đô	750	530
X	XÃ CỔ LŨNG		
1	Quốc lộ 3 đi xóm Bá Sơn, xã Cổ Lũng		
1.1	Quốc lộ 3 đến 150m	2.600	1.820
1.2	Sau 150m đến 500m	2.000	1.400
2	Quốc lộ 3 đi trụ sở cũ của UBND xã Cổ Lũng		
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	3.200	2.240
2.2	Sau 300m đến 500m	2.600	1.820
3	Quốc lộ 3 đi xóm Đường Gòong		
3.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	3.200	2.240
3.2	Sau 300m đến 500m	2.600	1.820
4	Quốc lộ 3 đi xóm Cổ Lũng		
4.1	Từ Quốc lộ 3 đến 300m	3.200	2.240
4.2	Sau 300m đến 500m	2.600	1.820
5	Quốc lộ 37 đi xóm Bãi Nha đến 400m	1.300	910
XI	XÃ ĐỘNG ĐẠT		

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường bê tông 6m tại các xóm Khe Nác, Đồng Tâm, Ao Trám	450	320
XII	CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN		
1	Khu dân cư Dương Tự Minh, thị trấn Đu, đường rộng 12,5m	6.000	4.200
2	Khu dân cư 677 - thị trấn Đu, đường rộng 11,5m	6.200	4.340
3	Khu dân cư xã Cỏ Lũng, đường rộng 11,5m	5.000	3.500
4	Khu dân cư xóm Đồng Hút xã Tứ Tranh, đường rộng 15m	4.000	2.800
5	Khu dân cư Trung tâm xã Động Đạt, đường rộng 11,5m	3.000	2.100
6	Khu dân cư Đồng Đình xã Yên Ninh, đường rộng 11,5m	2.000	1.400
7	Khu dân cư chợ Tứ Tranh, đường rộng 7-8m	3.500	2.450
8	Khu dân cư Đồng Danh, xã Tứ Tranh		
8.1	Đường quy hoạch rộng 29,5m	5.500	3.850
8.2	Đường quy hoạch rộng 22,5m	5.000	3.500
8.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.500	3.150
8.4	Đường quy hoạch rộng 15m	4.000	2.800
9	Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh		
9.1	Đường quy hoạch rộng 25m	3.000	2.100
9.2	Đường quy hoạch rộng 12,5m	2.200	1.540
9.3	Đường quy hoạch rộng 7,5m	1.800	1.260
10	Khu dân cư Hàm Lò, phố Giang Khánh, thị trấn Giang Tiên		
10.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.500	2.450
10.2	Đường quy hoạch rộng 10m	3.000	2.100
11	Khu dân cư nông thôn xã Yên Lạc		
11.1	Đường quy hoạch rộng 27,5m	3.500	2.450
11.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	3.000	2.100

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11.3	Đường quy hoạch rộng 15m	2.500	1.750
11.4	Đường quy hoạch rộng 12m	2.200	1.540
12	Khu dân cư chợ xã Yên Đổ (khu dân cư chợ Trào xã Yên Đổ), đường rộng 9,5m	1.700	1.190
13	Khu dân cư mới đường Vành đai 1, xã Cổ Lũng		
13.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.500	3.850
13.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	5.000	3.500
13.3	Đường quy hoạch rộng 7m	3.500	2.450
13.4	Đường quy hoạch rộng 4m	3.000	2.100
14	Khu dân cư nông thôn Trung tâm xã Ôn Lương		
14.1	Đường quy hoạch rộng 15,5m	3.000	2.100
14.2	Đường quy hoạch rộng 15m	2.600	1.820
15	Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè (Khu dân cư Mỹ Khánh), xã Phấn Mễ		
15.1	Đường quy hoạch rộng 27,5m	4.700	3.290
15.2	Đường quy hoạch rộng 13,5m	4.000	2.800
15.3	Đường quy hoạch rộng 11,5m	3.600	2.520
16	Khu dân cư Phó Giá - Dộc Máu, xã Phấn Mễ		
16.1	Đường quy hoạch rộng 25m	6.000	4.200
16.2	Đường quy hoạch rộng 13m	4.800	3.360
16.3	Đường quy hoạch rộng 12,5m	4.500	3.150
17	Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh, thị trấn Đu, đường rộng 17,5m	6.200	4.340
18	Khu Tái định cư Cầu Trắng, thị trấn Đu đường quy hoạch rộng 12m	3.800	2.660
19	Khu dân cư Cầu Trắng 1, thị trấn Đu		
19.1	Đường quy hoạch rộng 42m	6.000	4.200
19.2	Đường quy hoạch rộng 30m	5.200	3.640
19.3	Đường quy hoạch rộng 19,5m	4.700	3.290
19.4	Đường quy hoạch rộng 16,5m	4.400	3.080
19.5	Đường quy hoạch rộng 15,5m	4.300	3.010

TT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
19.6	Đường quy hoạch rộng 7m	3.800	2.660
20	Khu dân cư tổ dân phố Thái An, đường rộng 11m	5.700	3.990
21	Khu dân cư Thành Nam 1, thị trấn Đu		
21.1	Đường quy hoạch rộng 27m	6.500	4.550
21.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	6.100	4.270
21.3	Đường quy hoạch rộng 15m	5.700	3.990
21.4	Đường quy hoạch rộng 11,5m	5.400	3.780
22	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2), thị trấn Đu		
22.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	6.100	4.270
22.2	Đường quy hoạch rộng 15,5m	5.800	4.060
22.3	Đường quy hoạch rộng 13,5m	5.500	3.850

Phụ lục số 09
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN ĐỊNH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	TRỤC QUỐC LỘ 3C		
1	XÃ PHÚ TIẾN		
1.1	Từ Km2 + 950 (giáp đất huyện Phú Lương) đến Km3+300	900	630
1.2	Từ Km3 + 300 đến Km4	1.200	840
1.3	Từ Km 4 đến Km 5+120	2.000	1.400
1.4	Từ Km5 + 120 đến Km8	1.200	840
1.5	Từ Km8 đến Km8 + 820 (giáp đất xã Bộc Nhiêu)	1.300	910
2	XÃ BỘC NHIÊU		
2.1	Từ Km8 + 820 (giáp đất xã Phú Tiến) đến Km9 + 500 (giáp đất xã Trung Hội)	1.500	1.050
3	XÃ TRUNG HỘI		
3.1	Từ Km9 + 500 (giáp đất xã Bộc Nhiêu) đến Km10 + 900	1.000	700
3.2	Từ Km10 + 900 đến Km11 + 600	1.200	840
3.3	Từ Km11 + 600 đến Km12 + 200	1.400	980
3.4	Từ Km12 + 200 đến Km12 + 630	1.800	1.260
3.5	Từ Km12 + 630 đến Km13 + 30	2.000	1.400
3.6	Từ Km13 + 30 đến Km13 + 270	2.200	1.540
3.7	Từ Km13 + 270 đến Km13 + 500	2.500	1.750

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.8	Từ Km13 + 500 đến Km13 + 900	4.000	2.800
3.9	Từ Km13 + 900 đến cách Trung tâm ngã ba Quán Vuông 50m về phía Phú Tiến (Km14)	5.000	3.500
3.1	Trung tâm ngã ba Quán Vuông đi các phía 50m (hướng đi Thái Nguyên; Chợ Chu; Bình Yên)	8.000	5.600
3.11	Từ Trung tâm ngã ba Quán Vuông + 50m đến Km14 + 200	6.000	4.200
3.12	Từ Km14 + 200 đến Km14 + 300	5.000	3.500
3.13	Từ Km14 + 300 đến Km14 + 500	4.500	3.150
3.14	Từ Km14 + 500 đến Km14 + 800	4.000	2.800
3.15	Từ Km14 + 800 đến Km15 + 500	3.500	2.450
3.16	Từ Km15+ 500 đến Km16+ 400 (giáp đất xã Bảo Cường)	1.300	910
4	XÃ BẢO CƯỜNG		
4.1	Từ Km16 + 400 (giáp đất xã Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường Km16+500	2.000	1.400
4.2	Từ đường rẽ Bảo Cường Km16 + 500 đến Km17	3.000	2.100
4.3	Từ Km17 đến ngã ba đường rẽ xã Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400	4.000	2.800
4.4	Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh Km17+400 đến cầu Ba Ngạc (giáp đất thị trấn Chợ Chu)	6.000	4.200
5	THỊ TRẤN CHỢ CHU		
5.1	Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường	7.000	4.900
5.2	Từ đường rẽ xóm Thâm Tý, xã Bảo Cường đến đường rẽ vào ngõ quán Hoa Sữa tổ dân phố Tân Á	8.000	5.600
5.3	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Á đến qua ngã tư trung tâm huyện 50m	10.000	7.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.4	Từ qua ngã tư Trung tâm huyện 50m đến qua ngã tư Lương thực 50m đi phía xã Kim Phượng và phía đi Thái Nguyên	9.000	6.300
5.5	Từ qua ngã tư Lương thực 50m đến hết cửa hàng xăng dầu số 22	8.000	5.600
5.6	Từ cửa hàng xăng dầu số 22 đến qua ngã ba tổ dân phố Phúc Xuân (xóm Nà Lài cũ) 50 m	7.000	4.900
5.7	Từ qua ngã ba tổ dân phố Phúc Xuân (xóm Nà Lài cũ) 50m đến đường rẽ vào đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (ao Nạm Cắm)	5.000	3.500
5.8	Từ đường rẽ vào đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (ao Nạm Cắm) đến Km20 + 600 (giáp đất xã Kim Phượng)	3.000	2.100
6	XÃ KIM PHƯỢNG		
6.1	Từ Km20 + 600 (giáp đất thị trấn Chợ Chu) đến Km24 + 300m	700	490
6.2	Từ Km24 + 300 đến Km24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50m)	900	630
6.3	Từ Km24 + 700 đến Km24 + 800	900	630
6.4	Từ Km24 + 800 đến Km25	600	420
6.5	Từ Km25 đến Km25 + 300 (giáp đất xã Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)	500	350
7	XÃ QUY KỲ		
7.1	Từ Km25 + 300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn	300	210
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3C		
1	XÃ PHÚ TIẾN		
1.1	Đường Phú Tiến - Yên Trạch		
1.1.1	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m trên trục đường Phú Tiến - Yên Trạch	970	680
1.1.2	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 200 m đến đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến	730	510

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.1.3	Từ đường rẽ Nhà văn hóa xóm Đồng Tiến đến cầu Giáp Danh (giáp đất xã Yên Trạch)	480	340
1.2	Đường Phú Tiến – Ôn Lương		
1.2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m trên trục đường Phú Tiến - Ôn Lương	1.100	770
1.2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 3C + 400 m đến ngã ba xóm Hợp Tiến + 150 m	900	630
1.2.3	Từ ngã ba xóm Hợp Tiến+ 150 m đến giáp đất xã Ôn Lương	500	350
2	XÃ BẢO CƯỜNG		
2.1	Từ Quốc lộ 3C + 30m đến cách ngã tư trung tâm xã 50m	2.000	1.400
3	THỊ TRẤN CHỢ CHU		
3.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á		
3.1.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á (ngõ quán Hoa Sữa) đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Á	3.300	2.310
3.1.2	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Tân Á (ngõ rẽ từ quán Hiền Hà) đến ngã ba đường rẽ Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Á	3.300	2.310
3.1.3	Từ giáp đường nhựa Quốc lộ 3C rẽ vào xóm Thâm Tý hết đất thị trấn Chợ Chu (giáp đất xã Bảo Cường)	2.600	1.820
3.1.4	Các đoạn đường bê tông còn lại đi tổ dân phố Tân Á, Bãi Á	2.000	1.400
3.2	Đường bê tông rẽ vào Huyện ủy		
3.2.1	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến đường bê tông cổng Huyện ủy	6.600	4.620
3.2.2	Nhánh rẽ từ đường bê tông Huyện ủy đến đường rẽ tổ dân phố Tân Á (đường quanh nhà Thiếu nhi)	4.600	3.220
3.2.3	Nhánh rẽ từ ngõ số 62 từ đầu đường bê tông đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Lập	3.300	2.310

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.2.4	Từ giáp đất Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Lập đến hết đường vào khu dân cư tổ dân phố Tân Lập	2.000	1.400
3.2.5	Nhánh rẽ từ ngõ số 15 giáp đường bê tông vào Huyện ủy đến hết đường vào khu dân cư tổ dân phố Tân Lập	2.600	1.820
3.3	Đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm		
3.3.1	Ngã tư trung tâm huyện đến cổng UBND huyện	7.900	5.530
3.3.2	Từ cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm	6.600	4.620
3.4	Ngã tư trung tâm huyện đi tổ dân phố Châu Thành		
3.4.1	Từ Ngã tư trung tâm huyện vào 100m về hướng đi ngã ba tổ dân phố Châu Thành (ngã ba Dốc Châu cũ)	7.900	5.530
3.4.2	Cách ngã tư trung tâm huyện 100m đến ngã ba tổ dân phố Châu Thành (ngã ba Dốc Châu cũ)	6.600	4.620
3.5	Từ Quốc lộ 3C rẽ vào đến tổ dân phố Hợp Thành, tổ dân phố Trung Tâm		
3.5.1	Từ Quốc lộ 3C đến cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa	5.300	3.710
3.5.2	Đoạn đường bê tông (từ đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa sang đến đường vào UBND huyện)	4.600	3.220
3.5.3	Đoạn giáp đường vào Trường Trung học phổ thông Định Hóa rẽ vào ngõ 110 đi hết đường nhựa tổ dân phố Trung Tâm (Từ nhà ông Dẫn đến nhà ông Đồi)	2.600	1.820
3.5.4	Từ cổng Trường Trung học phổ thông Định Hóa đến giáp ngã ba ngõ số 131 rẽ sang 2 bên	2.600	1.820

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.5.5	Các đoạn đường bê tông còn lại tổ dân phố Hợp Thành, tổ dân phố Trung Tâm, chiều rộng $\geq 3m$	2.000	1.400
3.5.6	Đường bê tông từ giáp tổ dân phố Hợp Thành đi tổ dân phố Phúc Xuân (từ hết tổ dân phố Hợp Thành đến giáp đập Đồng Phú tổ dân phố Phúc Xuân)	1.300	910
3.6	Đường bê tông tổ dân phố Hồ Sen		
3.6.1	Quốc lộ 3C rẽ vào tổ dân phố Hồ Sen đi đến giáp đường nội thị Chợ Chu đi Dốc Châu	2.600	1.820
3.6.2	Các nhánh đường còn lại của tổ dân phố Hồ Sen, chiều rộng $\geq 3m$	2.000	1.400
3.7	Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đi hướng Bệnh viện đa khoa huyện đến giáp Quốc lộ 3C		
3.7.1	Ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện (đường qua UBND thị trấn Chợ Chu)	5.300	3.710
3.7.2	Cổng bệnh viện đa khoa huyện vào 50m hướng đường bê tông tổ dân phố Trung Việt	4.000	2.800
3.7.3	Đường bê tông tổ dân phố Trung Việt (tiếp theo) đến giáp Quốc lộ 3C	2.000	1.400
3.8	Đường từ cổng Bệnh viện Đa khoa huyện đến giáp đường nội thị ATK (hướng đi cầu Góc Găng)	6.600	4.620
3.9	Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên đi hướng Góc đa Chợ Chu cũ đến cầu Ba Ngạc (đường nội thị)		
3.9.1	Đường từ ngã 5 tổ dân phố Trung Kiên (ngã tư lương thực cũ) đến đường lên Nhà tù Chợ Chu	7.900	5.530
3.9.2	Từ đường lên Nhà tù Chợ Chu đến cầu Góc Găng	4.000	2.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.9.3	Từ cầu Góc Găng đến cách Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ của 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) 50m (Góc Đa Chợ Chu)	4.600	3.220
3.9.4	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) + 50m (góc Đa Chợ Chu) đến cuối chợ Chợ Chu (hai nhánh đường từ Góc Đa đến cuối đất chợ Chu)	4.000	2.800
3.9.5	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (Nhà văn hóa cũ 3 phố Hòa Bình, Thống nhất, Đoàn Kết) + 50m (góc Đa Chợ Chu) đi đến cầu Góc Sung (hướng đi Tân Dương)	4.000	2.800
3.9.6	Từ Nhà văn hóa tổ dân phố Chợ Chu (nhà mới) + 50m đi đến giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ)	4.000	2.800
3.9.7	Từ giáp đường Hồ Chí Minh (đèn xanh đèn đỏ) đến hết đất Chi cục thuế mới	5.000	3.500
3.9.8	Từ giáp ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba đường rẽ ra Quốc lộ 3C (cầu Ba Ngạc)	4.000	2.800
3.10	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư xóm Trường, xóm Dốc Trâu	4.000	2.800
3.11	Đoạn đường từ Quốc lộ 3C đi qua chợ Tân Lập đến ngã tư Chi cục thuế mới	5.000	3.500
3.12	Đường cầu góc Sung đi Chùa Hang thị trấn Chợ Chu		
3.12.1	Đoạn từ Nhà văn hóa tổ dân phố Phố Núi (giáp đường HCM) đi đến giáp đất Chùa Hang Chợ Chu thuộc tổ dân phố Phố Núi	2.400	1.680
3.12.2	Đường từ Chùa Hang Chợ Chu đi hết hết khu dân cư tổ dân phố Phố Núi (đến giáp cầu bê tông từ Quốc lộ 3C rẽ vào Trung tâm Văn hóa -Thể thao và Truyền thông huyện)	2.000	1.400
3.13	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.13.1	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ (từ trục chính vào 150m)	1.800	1.260
3.13.2	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ nhưng $> 2,5\text{m}$ (từ trục chính vào 150m)	1.300	910
3,14	Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh, đường quy hoạch rộng 15 m	5.000	3.500
3,15	Khu tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm văn hoá - thể thao huyện Định Hoá, đường quy hoạch rộng 15 m	5.000	3.500
4	XÃ KIM PHƯỢNG		
4.1	Từ ngã ba Quy Kỳ + 50m đi chợ Quy Kỳ đến giáp đất Quy Kỳ	900	630
III	ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)		
1	XÃ BÌNH THÀNH		
1.1	Từ Km12 + 800 (giáp huyện Đại Từ) đến Km13 + 700	700	490
1.2	Từ Km13 + 700 đến Km14 + 600	500	350
1.3	Từ Km14 + 600 đến Km15 + 700	550	390
1.4	Từ Km15 + 700 đến Km16 + 500	470	330
1.5	Từ Km16 + 500 đến Km17 + 200	800	560
1.6	Từ Km17 + 200 đến Km17 + 900	530	370
1.7	Từ Km17 + 900 đến Km19 + 100	1.000	700
1.8	Từ Km19 + 100 đến Km19 + 600 (giáp đất xã Sơn Phú)	500	350
2	XÃ SƠN PHÚ		
2.1	Từ Km19 + 600 (giáp đất Bình Thành) đến Km21 + 300	700	490
2.2	Từ Km21 + 300 đến Km21 + 700	900	630
2.3	Từ Km21 + 700 đến Km22 + 200	1.300	910
2.4	Từ Km22 + 200 đến Km22 + 700	1.100	770
2.5	Từ Km22 + 700 đến Km23 + 400 (giáp đất xã Trung Lương)	800	560

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	XÃ TRUNG LƯƠNG		
3.1	Từ Km23 + 400 (giáp đất xã Sơn Phú) đến Km24+ 200	500	350
3.2	Từ Km24 + 200 đến Km24 + 900	800	560
3.3	Từ Km24 + 900 đến Km26	900	630
4	XÃ BÌNH YÊN		
4.1	Từ Km26 đến Km26 + 100	1.300	910
4.2	Từ Km26 + 100 đến Km26 + 200	2.000	1.400
4.3	Từ Km26 + 200 đến Km26 + 250 (cách ngã ba Bình Yên 50m)	2.900	2.030
4.4	Từ Km26 + 250 đến Trung tâm ngã ba Bình Yên	3.550	2.490
4.5	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên đến Km26 + 400m (cách ngã ba Bình Yên 100m hướng đi Trung Hội)	3.300	2.310
4.6	Từ Km26 + 400 đến Km26 + 600	3.300	2.310
4.7	Từ Km26 + 600 đến Km26 + 700	2.600	1.820
4.8	Từ Km26 + 700 đến Km26 + 800	2.100	1.470
4.9	Từ Km26 + 800 đến Km27 + 200	1.700	1.190
5	XÃ TRUNG LƯƠNG		
5.1	Từ Km27 + 200 đến Km28 + 800	1.600	1.120
5.2	Từ Km28 + 800 đến Km29 + 300	2.000	1.400
5.3	Từ Km29 + 300 đến Km29 + 800 (giáp đất xã Trung Hội)	1.600	1.120
6	XÃ TRUNG HỘI		
6.1	Từ Km29 + 800 (giáp đất xã Trung Lương) đến Km30 + 400	3.000	2.100
6.2	Từ Km30 + 400 đến Km30 + 500	3.000	2.100
6.3	Từ Km30 + 500 đến Km30 + 850	3.500	2.450
6.4	Từ Km30 + 850 đến Km30 + 900	4.000	2.800
6.5	Từ Km30 + 900 đến Km30 + 950 (cách ngã ba Quán Vuông 50m)	6.000	4.200

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
IV	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 264B BÌNH YÊN - PHÚ ĐÌNH		
1	XÃ BÌNH YÊN		
1.1	Từ Km0 (ngã ba Bình Yên) đến Km0 + 100	4.000	2.800
1.2	Từ Km0 + 100 đến Km0 + 300	3.200	2.240
1.3	Từ Km0 + 300 đến Km0 + 600	1.600	1.120
1.4	Từ Km0 + 600 đến Km 1 + 500	1.100	770
1.5	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900	1.200	840
1.6	Từ Km 1 + 900 đến Km2 (ngã ba Đá Bay)	1.500	1.050
1.7	Từ Km2 (ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía	1.200	840
1.8	Từ Km2 + 100 đến Km3 (giáp đất xã Diềm Mặc)	1.100	770
2	XÃ ĐIỀM MẶC		
2.1	Từ Km3 (giáp đất xã Bình Yên) đến Km4 + 600	1.200	840
2.2	Từ Km4 + 600 đến Km4 + 900	1.500	1.050
2.3	Từ Km4 + 900 đến Km5 + 600	2.000	1.400
2.4	Từ Km5 + 600 đến Km5 + 800	1.600	1.120
2.5	Từ Km5 + 800 đến giáp đất xã Phú Đình	900	630
3	XÃ PHÚ ĐÌNH		
3.1	Từ Km6 + 900 (giáp đất xã Diềm Mặc) đến Km7 + 750	900	630
3.2	Từ Km7 +750 đến Km8 +300	1.300	910
3.3	Từ Km8 + 300 đến Km8 + 900	1.500	1.050
3.4	Từ Km8 + 900 đến Km9 + 900	2.200	1.540
3.5	Từ Km9 + 900 đến Km13 + 750 (ngã ba đi Tuyên Quang)	1.500	1.050
3.6	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi các phía	900	630
3.7	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đi Khuôn Tát (đến cây đa)	600	420
3.8	Từ ngã ba đi Tuyên Quang + 100m đến giáp đất Tuyên Quang	400	280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
V	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH MỚI		
1	Từ Km 204+500 (gần cầu Khe Sở) đến Km210+775 (cầu Tà Hon)	1.100	770
2	Từ Km210+775 (cầu Tà Hon) đến Km 212 (đường rẽ UBND xã)	1.800	1.260
3	Từ Km 212 (đường rẽ UBND xã) đến Km 213+728 (cầu Tân Dương)	2.000	1.400
4	Từ giáp xã Tân Dương đến cầu Suối Nản	3.000	2.100
5	Từ giáp cầu Suối Nản đến cầu Chợ Chu tổ dân phố Trung Kiên	7.000	4.900
6	Từ đầu cầu Chợ Chu đến ngã năm tổ dân phố Trung Kiên	9.000	6.300
VI	ĐƯỜNG BẢO CƯỜNG - ĐỒNG THỊNH		
1	Từ Km 0+ 30 m (giáp Quốc lộ 3C) đến Km 0 + 100 m	3.000	2.100
2	Từ Km 0 + 100 m đến đường vào trường Tiểu học Bảo Cường	2.500	1.750
3	Từ đường vào trường Tiểu học Bảo Cường đến cách ngã tư trung tâm xã 50m	3.500	2.450
4	Ngã tư trung tâm xã + 50m về các phía	3.500	2.450
5	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 50m + 100m tiếp theo	2.500	1.750
6	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 15m + 200m tiếp theo	2.000	1.400
7	Từ qua ngã tư trung tâm xã Bảo Cường 15m + 200m tiếp theo đến đường vào Nhà văn hóa Bãi Hội	1.500	1.050
8	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Đồng Thịnh	800	560
9	Từ giáp đất xã Bảo Cường đến cổng Trường Trung học cơ sở xã Đồng Thịnh	500	350
10	Từ cổng Trường THCS Đồng Thịnh đến đập tràn Thác Lầm	800	560
11	Từ đập tràn Thác Lầm đến ngã ba An Thịnh	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VII	ĐƯỜNG CHỢ CHU – LAM VỸ		
1	Từ Giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đất xã Tân Thịnh	400	280
2	Từ giáp đất xã Tân Thịnh đến cầu Đồng Khiếu	400	280
3	Từ cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376	500	350
4	Từ cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm	800	560
5	Từ trạm biến áp trung tâm đến giáp đất xã Lam Vỹ	400	280
6	Từ đất xã Lam Vỹ đến Cầu Nghị	600	420
7	Từ Cầu Nghị đến đường rẽ đường Làng Há- Tam Hợp	800	560
8	Từ đường rẽ đường Làng Há - Tam Hợp đến cột điện đôi (cao thế 129)	1.200	840
9	Từ cột điện đôi (cao thế) đến điểm bưu điện văn hóa xã	1.500	1.050
10	Từ điểm bưu điện văn hóa xã đến cầu Làng Há	1.200	840
11	Từ cầu Làng Há đến đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ (Km10+700 ngã ba Trung Tâm)	700	490
12	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Lam Vỹ (Km10+700 ngã ba Trung Tâm) đến đường rẽ cầu tràn xóm Văn La 2	400	280
13	Từ đường rẽ cầu tràn xóm Văn La 2 đến Km 15 đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Văn La 1	400	280
14	Từ KM 15 đường rẽ vào Nhà văn hóa xóm Văn La 1 đến giáp đất xã Linh Thông	400	280
15	Từ ngã ba Trung tâm đến cổng Trường THCS xã Lam Vỹ	700	490

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VIII	ĐƯỜNG BÌNH YÊN - THANH ĐỊNH - BẢO LINH		
1	Từ đường rẽ xóm Đá Bay đi xóm Thẩm Rộc đến hết đất xã Bình Yên	700	490
2	Từ đằm Đá bay (giáp đất xã Bình Yên) đến cột cao thế 473/04 (xóm Thanh Phong)	500	350
3	Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong)	400	280
4	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Thanh Phong) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong)	500	350
5	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thanh Phong) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm	700	490
6	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Trung Tâm đến cầu Phươn Thanh Xuân	500	350
7	Từ cầu Phươn Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100m hướng đi xã Bảo Linh	500	350
8	Từ ngã ba Văn Lang + 100m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	500	350
9	Từ cột hạ thế số 5 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh	400	280
IX	ĐƯỜNG QUY KỶ - LINH THÔNG - LAM VỸ		
1	Từ giáp đất xã Kim Phượng đến cầu Quảng Cáo	800	560
2	Từ cầu Quảng Cáo đến đường rẽ vào trường Mầm Non Quy Kỳ	700	490
3	Từ đường rẽ vào trường Mầm non Quy Kỳ đến giáp đất Linh Thông	300	210
4	Từ giáp đất xã Quy Kỳ đến cầu Nà Chát	500	350
5	Từ cầu Nà Chát đến cầu Bó Chú	700	490

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
6	Từ cầu Bó Chú đến giáp đất xã Lam Vỹ	500	350
7	Nhánh từ cách ngã ba đường vào Trường Trung học cơ sở Quy Kỳ 30m đến công trường Trung học cơ sở Quy Kỳ (đường cạnh UBND xã Quy Kỳ)	450	320
X	ĐƯỜNG PHÚC CHU - BẢO LINH		
1	THỊ TRẤN CHỢ CHU		
1.1	Cách ngã ba Nà Lài 50m đến hết đất nhà ông Bạch	4.000	2.800
1.2	Từ hết đất nhà ông Bạch đến giáp đất xã Phúc Chu	3.000	2.100
2	XÃ PHÚC CHU		
2.1	Từ Km 0 + 660 (giáp đất thị trấn Chợ Chu) đến Km 1+ 130	1.100	770
2.2	Từ Km 1 + 130 đến Km 2	1.650	1.160
2.3	Từ Km 2 đến Km 2 + 290 (cầu Suối Pàu)	1.430	1.000
2.4	Từ Km 2 + 290 đến Km 3 + 60 (cầu Nà Khắt)	1.100	770
2.5	Từ Km 3 + 60 cầu Nà Khắt đến Km5+200	880	620
2,6	Từ Km 5 + 200 cầu Nà Khắt đến hết đất Phúc Chu	880	620
3	XÃ ĐỒNG THỊNH		
3.1	Từ Km 6 + 200 đến đường rẽ đi Khuổi Chao	700	490
3.2	Từ đường rẽ đi Khuổi Chao đến cầu đập chính (hồ Bảo Linh)	900	630
4	XÃ ĐỊNH BIÊN		
4.1	Từ cầu đập chính đến cách ngã ba Đồng Rằm 50m	700	490
4.2	Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50m	800	560
4.3	Từ cách ngã ba Đồng Rằm + 50m đến giáp đất xã Bảo Linh	700	490
5	XÃ BẢO LINH		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
5.1	Từ giáp đất xã Định Biên (gồm 2 tuyến nhánh) đến ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh	700	490
5,2	Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh đến ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh	900	630
5,3	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường tiểu học Bảo Linh đến ngã ba Đèo Muồng	600	420
5,4	Từ ngã ba Đèo Muồng đến công chợ Bảo Linh	500	350
5,5	Từ công chợ Bảo Linh đến giáp đất xã Thanh Định	400	280
6	ĐƯỜNG NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHÚC CHU - BẢO LINH		
6.1	Xã Phúc Chu		
6.1.1	Đường nhánh vào Nà Lếch thôn Đồng Uẩn, xã Phúc Chu (dài 300m)	495	350
6.1.2	Đường nhánh vào Làng Gày đến chân hồ Làng Gày	330	230
6.1.3	Đường nhánh vào Cắm Quang + 300m	440	310
6.1.4	Đường bê tông rộng $\geq 3m$ nhánh thôn Đồng Uẩn - Đồng Tùm	550	390
6.1.5	Đoạn Km1+950 (đổi diện bưu điện) đi xã Bảo Cường đến hết đất xã Bảo Linh	500	350
6.2	Xã Bảo Linh		
6.2.1	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Bảo Linh đến công Trường Tiểu học Bảo Linh	500	350
6.2.2	Đường vào nhà bia tưởng niệm Bộ tổng tham mưu	350	250
6.2.3	Các đường bê tông còn lại có mặt đường $\geq 3,5m$	350	250
6.2.4	Từ giáp đất xã Đồng Thịnh đến Nhà văn hoá xóm Khuổi Chao	350	250
6.2.5	Từ nhà văn hoá xóm Khuổi Chao đến cuối tuyến	300	210

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XI	ĐƯỜNG NÀ GUỒNG - ĐỒNG THỊNH		
1	Từ Km 0 đến Km 0 + 60m	1.300	910
2	Từ Km 0 + 60 m đến Km 0 + 200	800	560
3	Từ Km 0 + 200 đến Km 0 + 500	600	420
4	Từ Km 0 + 500 (giáp đất xã Trung Lương) đến Km 1 + 500 (cách chợ 100m)	500	350
5	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700	1.200	840
6	Từ Km 1 + 700 đến Km2 + 100	700	490
7	Từ Km2 + 100 đến đến cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m	700	490
8	Từ cách ngã ba cầu Vàng Chương 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia	750	530
9	Từ ngã ba đường rẽ xóm Noong Nia đến cách 50m ngã ba đồng Rằm - giáp đường liên xã Phúc Chu - Bảo Linh	400	280
XII	ĐƯỜNG TÂN DƯƠNG - PHƯỢNG TIẾN – TRUNG HỘI		
1	Từ Km0 (cầu tràn Tân Dương) đến đường rẽ xóm Pải	400	280
2	Từ đường rẽ xóm Pải đến cách ngã ba trung tâm xã Phượng Tiến 50m	1.200	840
3	Ngã ba trung tâm xã Phượng Tiến + 50m đi các phía	1.200	840
4	Từ ngã ba trung tâm xã Phượng Tiến + 50m đến Km4	400	280
5	Từ Km 4 đến cầu Nạ Loòng	400	280
6	Từ cầu Nạ Loòng đến ngã tư đi xóm Đình Phỉnh + 50m đi các phía	700	490
7	Từ cách ngã tư xóm Đình Phỉnh +50m đến giáp đất xã Trung Hội	500	350
8	Từ Km9 giáp xã Phượng Tiến đến cách Quốc lộ 3C 50m (xã Trung Hội)	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XIII	ĐƯỜNG CHỢ CHU – KIM PHƯỢNG – LAM VỸ		
1	Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ ngã ba khu tưởng niệm đến giáp đầu cầu Vườn Rau	2.000	1.400
2	Đoạn đường bê tông $\geq 5m$ từ cầu xóm Vườn Rau đi đến giáp đất xã Kim Phượng	1.300	910
3	Từ Km 0+800 (giáp chợ Chu) đến Km 1+400	400	280
4	Từ Km 1+400 đến Km 3+400 (gần Trạm Y tế xã)	400	280
5	Từ Km 3+400 đến Km 4+100 (cầu Bản Mới)	700	490
6	Từ Km 4+100 đến Km 4+500 (Nhà văn hóa Bản Đa)	400	280
7	Từ Km 4+500 đến giáp đất xã Lam Vỹ	300	210
8	Từ giáp đất Kim Phượng đến đường rẽ vào xóm Đoàn Kết ngã ba Tam Hợp (Nhà ông Đắc)	400	280
9	Từ đường rẽ vào xóm Đoàn Kết (ngã ba nhà ông Đắc) đến cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp	300	210
10	Từ cầu Giếng Làng, xóm Tam Hợp đến cầu Trung Tâm xóm Làng Cỏ	400	280
XIV	ĐƯỜNG KIM PHƯỢNG – QUY KỶ		
1	Từ Km4+100 đến Km4+500 (ngã ba cổng trường Tiểu học Kim Phượng)	400	280
2	Từ Km4+500 đến Km1+400 (cổng tiêu nước Đồng Lác)	400	280
3	Từ Km1+400 đến Km 2 +900 (giáp xã Quy Kỳ)	300	210
4	Km2 +900 (giáp xã Kim Phượng) đến cầu Quảng Cáo	700	490
XV	ĐƯỜNG BÌNH THÀNH - BỘC NHIÊU		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Từ trục Quốc lộ 3C rẽ đi Bộc Nhiêu + 50m đến Km4 + 200	500	350
2	Từ Km4 + 200 đến Km5 + 300	1.000	700
3	Từ Km5 + 300 đến Km8 + 400 (hết đất xã Bộc Nhiêu, giáp đất xã Bình Thành)	400	280
4	Từ Km8 + 400 (giáp xã Bộc Nhiêu) đến Km8 + 800	300	210
5	Từ Km8 + 800 đến đường 264	300	210
XVI	ĐƯỜNG BÌNH THÀNH – PHÚ ĐÌNH		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264 Km12 + 900 (rẽ Bình Tiến) đến đến giáp đất xã Phú Đình	350	250
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 264B đến giáp đất xã Bình Thành	700	490
XVII	ĐƯỜNG SƠN PHÚ - ĐIỀM MẶC		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264 đến xóm Hồng La (giáp đất xã Điềm Mặc)	300	210
2	Từ đường Tỉnh lộ 264B đến giáp đất xã Sơn Phú	300	210
XVIII	ĐƯỜNG SƠN PHÚ – PHÚ ĐÌNH		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264 đến Ngã ba rẽ xóm Phú Hội	350	250
2	Từ ngã ba rẽ xóm Phú Hội đến giáp đất xã Phú Đình	300	210
3	Từ giáp đất xã Sơn Phú đến giáp đường 264B	400	280
XIX	ĐƯỜNG SƠN PHÚ – BỘC NHIÊU		
1	Đoạn đường từ ĐT 264 đến giáp đất xã Bộc Nhiêu	300	210
XX	ĐƯỜNG LIÊN THÔN CỐC LÙNG – KHẤU BẢO		
1	Đoạn từ giáp tuyến đường kiểu mẫu xóm Cốc Lùng đến cách Quốc lộ 3C vào 150m	500	350

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Từ ngã ba đường vào Khẩu Bảo giáp Quốc lộ 3C vào 150 m	700	490
XXI	ĐƯỜNG TÂN THỊNH - KHE THÍ		
1	Từ cầu trần Tân Thịnh đến Nhà văn hoá xóm Làng Ngoã	400	280
2	Từ Nhà văn hoá xóm Làng Ngoã đến giáp đất Khe Thí, xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	350	250
XXII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LINH THÔNG		
1	Từ ngã ba Bản Chang đến cầu Đông Khán	400	280
2	Từ cầu Đông Khán đến ngã ba Cốc Móc	700	490
3	Trục đường bê tông Bản Chang - Nà Chú	300	210
4	Trục đường bê tông Tân Vàng	300	210
5	Trục đường nhựa Nà My - Linh Sơn	300	210
6	Tuyến Nà Chát - Bản Mới		
6.1	Từ ngã ba đường rẽ xóm Nà Chát vào 250m	400	280
6.2	Đoạn còn lại đến giáp đất xã Quy Kỳ	300	210
XXIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ PHƯỢNG TIẾN		
1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$ xóm Nà Lang	300	210
2	Từ ngã ba trung tâm xã + 50m đi xóm Lợi A, xóm Đình Phĩnh	500	350
3	Ngã tư xóm Đình Phĩnh + 50m đến trạm biến áp xóm Đình Phĩnh	500	350
4	Trạm biến áp xóm Đình Phĩnh đi xóm Tổ	300	210
5	Đường bê tông $\geq 3m$ từ trạm Thủy Luân đến nhà ông Sáng, từ nhà ông Việt đến hết đường rẽ Nhà văn hóa xóm Pải	300	210
6	Đường bê tông $\geq 3m$ xóm Pải, Hợp Thành (các đoạn còn lại)	300	210
7	Đường Hồ Chí Minh (đường gom, thuộc xã Phượng Tiến)	1.600	1.120

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXIV	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ BỘC NHIÊU		
1	Từ cầu trung tâm xã vào 500m đi hướng xóm Hợp Tiến	500	350
2	Từ cầu trung tâm xã vào 500m đến hết đất xóm Hợp Tiến	400	280
3	Từ cầu trung tâm xã vào 300m đi hướng xóm Đạo	500	350
4	Từ cầu trung tâm xã vào 300m đi hướng xóm Trung Tâm	500	350
5	Đoạn bê tông rộng $\geq 3m$ từ Quốc lộ 3C qua Lạc Nhiêu, xóm Đạo đến cầu trung tâm xã + 300m hướng đi xóm Đạo	300	210
6	Đoạn bê tông rộng $\geq 3m$ từ đường liên xã Bộc Nhiêu - Bình Thành rẽ đường Bục Việt - Minh Tiến đến hết đất Minh Tiến	300	210
7	Từ cầu Thẩm Chè đến giáp đường Bục Việt - Minh Tiến	300	210
XXV	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỒNG THỊNH		
1	Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba trường Mầm non Đồng Thịnh	600	420
XXVI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐỊNH BIÊN		
1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$ từ đường rẽ xóm Noong Nía đến giáp đường liên xã Đồng Làn - Đồng Thịnh	400	280
2	Từ ngã ba Vằng Chương đường bê tông đến giáp Bảo Hoa xã Bảo Linh	400	280
3	Ngã ba xóm Góc Thông đến giáp đường Đồng Quang xã Bình Yên (đường bê tông)	400	280
4	Ngã ba xóm Đồng Đâu đến giáp đất xóm Bản Cái, xã Thanh Định	400	280

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXVI I	ĐƯỜNG LÀNG HÁ – TAM HỢP (XÃ LAM VỸ)		
1	Đường liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Từ đường liên xã Chợ Chu - Lam Vỹ đến cầu treo.	400	280
2	Đường liên thôn Làng Há - Tam Hợp: Đoạn cầu Treo - ngã ba Tam Hợp (Nhà ông Đắc)	300	210
XXVI II	TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG HÁ – BÌNH SƠN(XÃ LAM VỸ)		
1	Tuyến đường liên thôn Làng Há - Bình Sơn: Đoạn công Trường Trung học cơ sở Lam Vỹ đến cầu Nà Viên	400	280
2	Tuyến đường liên thôn Làng Há - Bình Sơn: Đoạn Cầu Nà Viên đến cây gạo xóm Bình Sơn	300	210
XXIX	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ LAM VỸ		
1	Các tuyến đường nhánh thuộc Trung tâm cụm xã	400	280
2	Thôn Làng Quyền: Từ đường nhựa đến Nhà văn hóa thôn Làng Quyền	300	210
3	Thôn Nà Toán: Theo nhánh đường bê tông Cầu Nà Bước đến đường liên thôn đi xóm Bình Sơn	300	210
4	Thôn Nà Toán: Từ cầu Nà Viên đến Nhà văn hóa thôn Nà Toán	300	210
5	Đất ở bám theo các tuyến đường bê tông của các thôn còn lại	300	210
XXX	TUYẾN ĐƯỜNG KIỂU MẪU XÓM CỐC LÙNG (XÃ BẢO CƯỜNG)		
1	Từ Ngã tư trung tâm xã +50m đến ngã tư giáp đường Cốc Lùng- Khẩu Bảo	1.800	1.260

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
XXXI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ ĐIỀM MẶC		
1	Từ đường 264B vào 500m hướng đi khu di tích Trường Chinh	400	280
2	Đoạn còn lại từ 500m đến khu di tích Trường Chinh	300	210
XXXI I	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ KIM PHƯỢNG		
1	Đường Kim Sơn-Kim Phượng	300	210
XXXI II	ĐƯỜNG LIÊN THÔN THUỘC XÃ BÌNH THÀNH		
1	Từ đường Tỉnh lộ 264B đi xóm Đồng Vượng +150m	400	280

Phụ lục số 10
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP;
GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
GIẢI ĐOẠN 2020-2024 HUYỆN VĨ NHAI

(Kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị; giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	QUỐC LỘ 1B (từ giáp đất Lạng Sơn đến giáp đất huyện Đồng Hỷ)		
1	Từ giáp đất Lạng Sơn Km100/H5 đến Km102	800	560
2	Từ Km102 đến Km102/H3	1.200	840
3	Từ Km102/H3 đến Km102/H6	1.600	1.120
4	Từ Km102/H6 đến Km103	1.200	840
5	Từ Km 103 đến Cầu Vẽ (Km106)	1.600	1.120
6	Từ Km106 (Cầu Vẽ) đến Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn)	3.200	2.240
7	Từ Km107/H1 + 50 (cầu Suối Cạn) đến Km107/H5 + 50 (cầu Nà Trang)	6500	4.550
8	Từ Km107/H5 + 50 (cầu Nà Trang) đến Km107/H7 + 50 (ngã tư thị trấn Đình Cả)	7.500	5.250
9	Từ Km107/H7 + 50 (ngã tư thị trấn Đình Cả) đến Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả)	10.000	7.000
10	Từ Km108/H1 + 20 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả) đến Km108/H7 (Cầu Rắn)	9.000	6.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Từ Km108/H7 (Cầu Rắn) đến Km109/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Võ Nhai)	5.800	4.060
12	Từ Km109/H4 (rẽ Trường Trung học phổ thông Võ Nhai) đến Km109/H9 (Trường Tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng)	2.900	2.030
13	Từ Km109/H9 (cổng Trường Tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng) đến Km111/H8	1.500	1.050
14	Từ Km111/H8 đến Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng)	3.000	2.100
15	Từ Km112/H4 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở Lâu Thượng) đến Km115/H5	1.200	840
16	Từ Km115/H5 đến cổng cụm công nghiệp Trúc Mai	1.400	980
17	Từ cổng cụm công nghiệp Trúc Mai đến Km119/H4	1.000	700
18	Từ Km119/H4 đến Km124/H1 (trạm Y tế xã La Hiên)	1.400	980
19	Từ Km124/H1 (Trạm Y tế xã La Hiên) đến Km124/H8 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở La Hiên)	2.500	1.750
20	Từ Km124/H8 (đường rẽ vào Trường Trung học cơ sở xã La Hiên) đến Km125 + 80 (đường rẽ vào UBND xã La Hiên)	4.200	2.940
21	Từ Km125 + 80 (đường rẽ vào UBND xã La Hiên) đến Km125/H2 (cầu La Hiên)	7.500	5.250
22	Từ Km125/H2 (cầu La Hiên) đến Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)	4.000	2.800
23	Từ Km126/H3 (nhà máy nước khoáng AVA La Hiên) đến Km128/H1 (giáp đất huyện Đồng Hỷ)	2.000	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trục phụ		
1	Ngõ rẽ khu dân cư xóm Mỏ Gà, từ Quốc lộ 1B vào 300m	800	560
2	Ngõ rẽ cạnh Trường Phổ thông dân tộc nội trú Nguyễn Bình Khiêm, từ Quốc lộ 1B rẽ vào 300m	1.200	840
3	Tuyến đường giao thông liên xóm Cao Lâm - Nà Kháo- Suối Cạn	700	490
4	Ngõ số 7: Từ Quốc lộ 1B (Km107 + 380) vào đến đường tổ dân phố số 1	3.600	2.520
5	Ngõ số 6: Từ Quốc lộ 1B (Km107 + 465) vào đến đường tổ dân phố số 1	3.000	2.100
6	Ngõ số 2: Từ Quốc lộ 1B (Km108) vào đến sau Trường Tiểu học Đình Cả	2.600	1.820
7	Từ cầu Sông Đào đến khu dân cư số 3, thị trấn Đình Cả	4.000	2.800
8	Từ Quốc lộ 1B (Km108/H1 + 20) đến Trường Tiểu học Đình Cả	4.200	2.940
9	Từ Quốc lộ 1B (Km108/H6 + 50) đến Trung tâm Y tế Võ Nhai	5.000	3.500
10	Từ Quốc lộ 1B (Km109/H4) đến Trường THPT Võ Nhai	3.000	2.100
11	Từ Quốc lộ 1B đến Trung tâm Chính trị Võ Nhai	5.200	3.640
12	Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$ còn lại thuộc thị trấn Đình Cả từ Quốc lộ 1B vào 200m	1.000	700
13	Các trục phụ đường bê tông $\geq 3m$ còn lại thuộc các xã La Hiên, Lâu Thượng, Phú Thượng từ Quốc lộ 1B vào 200m	700	490
14	Từ Quốc lộ 1B đến cổng nhà máy Z115 - Xí nghiệp I	2.000	1.400
15	Từ Quốc lộ 1B đi xã Khe Mo, huyện Đông Hỷ đến hết đất huyện Võ Nhai	1.500	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
B	TUYẾN TỈNH LỘ		
I	TỈNH LỘ 265 ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG		
1	Từ ngã tư Đình Cả đến cầu Sông Đào	12.000	8.400
2	Từ cầu Sông Đào đến cầu Đá Mài	2.500	1.750
3	Từ cầu Đá Mài đến cầu Suối Lũ	800	560
4	Từ cầu Suối Lũ đến Km7 (Trường Tiểu học Tràng Xá)	780	546
5	Từ Km7 (Trường Tiểu học Tràng Xá) đến Km8 (cầu Bắc Bén)	1.100	770
6	Từ Km8 (cầu Bắc Bén) đến Km8/H4 (bưu điện xã Tràng Xá)	2.300	1.610
7	Từ Km8/H4 (Bưu điện xã Tràng Xá) đến Km10/H4	2.000	1.400
8	Từ Km10/H4 đến Km10/H8 (cổng Trường Trung học cơ sở Tràng Xá + 200m về 2 phía)	1.900	1.330
9	Từ Km10/H8 đến Km15/H1	700	490
10	Từ Km15/H1 đến Km15/H5 (cổng chợ Dân Tiến + 200m về 2 phía)	2.100	1.470
11	Từ Km15/H5 đến Km16/H5	1.400	980
12	Từ Km16/H5 đến Km21/H1	750	525
13	Từ Km21/H1 đến Km21/H7 (chợ Bình Long + 300m về 2 phía)	2.000	1.400
14	Từ Km21/H7 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn	650	455
	Trục phụ		
1	Từ Tỉnh lộ 265 (hiệu thuộc Tràng Xá) đến Trạm y tế xã	1.600	1.120
2	Từ Tỉnh lộ 265 đi vào UBND xã Tràng Xá đến nhà ông Nguyễn Viết Luyện	1.200	840
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC		

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
I	ĐƯỜNG TRÀNG XÁ - PHƯƠNG GIAO		
1	Cổng chợ Mùng + 250m về 2 phía	1.300	910
2	Các đoạn còn lại của đường Tràng Xá - Dân Tiến - Phương Giao	650	455
3	Cổng UBND xã Phương Giao + 400m về 3 phía	1.500	1.050
4	Từ sau cổng UBND xã Phương Giao 400m đi xóm Đồng Dong	450	315
II	ĐƯỜNG ĐÔNG BO XÃ TRÀNG XÁ - PHƯƠNG GIAO		
1	Cổng Trường Tiểu học Đông Bo + 200m về hai phía	800	560
2	Các đoạn còn lại	550	385
III	ĐƯỜNG LA HIÊN - VŨ CHẤN		
1	Từ Quốc lộ 1B đến Km0/H1 + 50	4.000	2.800
2	Từ Km0/H1 + 50 đến Km 1 (dốc Suối Đát)	2.000	1.400
3	Từ Km 1 (dốc Suối Đát) đến Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú)	800	560
4	Từ Km7/H6 (đường rẽ vào Trường Trung học phổ thông Trần Phú) đến Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường)	2.000	1.400
5	Từ Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường) đến qua UBND xã Cúc Đường 100m	1.100	770
6	Từ Km8/H1 (ngã ba Cúc Đường) đi tiếp 200m đường đi Thần Sa, Thượng Nung	1.100	770
7	Từ qua UBND xã Cúc Đường 100m đến Km 9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường)	1.000	700
8	Từ Km9/H4 (trạm Y tế xã Cúc Đường) đến Trường Mầm non xã Vũ Chấn	550	385
9	Từ Trường Mầm non xã Vũ Chấn đến đường rẽ vào xóm Khe Rịa	650	455

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10	Từ đường rẽ vào xóm Khe Rịa đi xã Nghinh Tường đến hết đất xã Vũ Chấn	550	385
IV	KHU VỰC CHỢ ĐÌNH CẢ		
1	Ngõ số 1: Từ đường Đình Cả Bình Long (Tỉnh lộ 265) đến hết đất Trường Trung học cơ sở Đình Cả	5.200	3.640
2	Từ đường Đình Cả Bình Long (Tỉnh lộ 265) vòng ra cổng chợ sau chợ (cổng phía Đông)	5.200	3.640
3	Từ Quốc lộ 1B (trạm vật tư) đến cổng sau chợ (cổng phía Đông)	3.900	2.730
4	Ngõ số 2, Ngõ số 3: Từ cầu vào Chợ Đình Cả theo đường bê tông rẽ về hai phía	5.600	3.920
V	ĐƯỜNG NGÃ TƯ ĐÌNH CẢ - CỔNG HUYỆN ỦY		
1	Từ ngã tư Đình Cả đến Ban Chỉ huy quân sự huyện Võ Nhai	5.900	4.130
2	Từ Ban Chỉ huy quân sự huyện đến cổng Huyện uỷ Võ Nhai	4.800	3.360
VI	ĐƯỜNG TRÀNG XÁ - LIÊN MINH - ĐÈO NHÂU		
1	Từ cầu tràn Tràng Xá đi Liên Minh + 300m	650	455
2	Từ cổng UBND xã Liên Minh + 100 m về hai phía	750	525
3	Các đoạn còn lại thuộc đường Tràng Xá - Liên Minh - Đèo Nhâu	550	385
VII	ĐƯỜNG THƯỢNG NUNG - SẮNG MỘC		
1	Từ cổng Chợ Thượng Nung + 500 m về hai phía	650	455
2	Các đoạn còn lại nằm trên trục đường Thượng Nung - Sáng Mộc	390	273
	Trục phụ		
1	Từ đường Thượng Nung - Sáng Mộc đến cổng Trường Trung học cơ sở Thượng Nung	390	273

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá đất ở	Mức giá đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
VIII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ NGHINH TƯỜNG - SẢNG MỘC		
1	Từ Trạm bảo vệ rừng số 1 đến cầu Na Mao	650	455
	Trục phụ		
1	Từ cầu Na Mao đến cổng UBND xã Nghinh Tường	550	385
IX	ĐƯỜNG CÚC ĐƯỜNG - THƯỢNG NUNG		
1	Các đoạn còn lại nằm trên trục đường Cúc Đường - Thượng Nung	400	280
	Trục phụ		
1	Từ đường Cúc Đường đến Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	350	245
X	Các khu dân cư, khu tái định cư		
1	Khu dân cư số 1, thị trấn Đình Cả		
1.1	Đường quy hoạch rộng 30m	6.500	4.550
1.2	Đường quy hoạch rộng 19,5m	5.500	3.850
1.3	Đường quy hoạch rộng 15m	4.500	3.150
2	Điểm dân cư nông thôn số 1, xã Phương Giao		
2.1	Đường quy hoạch rộng 19,5m	2.950	2.065
2.2	Đường quy hoạch rộng 15 m	2.300	1.610
3	Khu tái định cư ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Bậu, xã Bình Long, đường quy hoạch rộng 12m	1.500	1.050
4	Khu tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa, đường quy hoạch rộng 13m	1.000	700

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>